

Số: 156/CPNT2-SK&QHCD
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2016

Nhon Trạch, ngày 03 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : (0612).225.893 Fax: (0612).225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2016
8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 03/03/2017 tại địa chỉ:

<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- Lưu VT; SK&QHCD.

Đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2016

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trịnh Quốc Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

NT2

Thân thiện - Hiệu quả - An toàn

BÁO CÁO 2016
THƯỜNG NIÊN www.pvpnt2.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ GIÁM ĐỐC | 7 |
| 1. Tầm nhìn | 10 |
| 2. Sứ mệnh..... | 10 |
| 3. Giá trị cốt lõi..... | 10 |
| I. TỔNG QUAN CÔNG TY | 11 |
| 1. Thông tin khái quát..... | 11 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển | 12 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 13 |
| 3.1 Mô hình quản trị | 13 |
| 3.2 Đại hội đồng cổ đông | 13 |
| 3.3 Hội đồng quản trị..... | 13 |
| 3.4 Ban Kiểm soát | 13 |
| 3.5 Ban Điều hành..... | 13 |
| 3.6 Sơ đồ tổ chức..... | 15 |
| 4. Định hướng phát triển | 15 |
| 4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty | 15 |
| 4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn..... | 16 |
| 4.3 Phát triển bền vững..... | 16 |
| 4.3.1 Thông điệp Báo cáo phát triển bền vững..... | 16 |
| 4.3.2 Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng | 16 |
| 5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động Công ty | 17 |
| 5.1 Rủi ro đặc thù | 17 |
| 5.1.1 Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào..... | 17 |
| 5.1.2 Rủi ro tỷ giá | 18 |
| 5.1.3 Rủi ro về cạnh tranh | 18 |
| 5.2 Rủi ro kinh tế | 19 |
| 5.3 Rủi ro chính sách, luật pháp..... | 19 |
| 5.4 Rủi ro về biến động giá cổ phiếu..... | 20 |
| 5.5 Rủi ro khác | 20 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | |
|---|-----------|
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 21 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 21 |
| 2. Tổ chức và nhân sự | 22 |
| 2.1 Hội đồng quản trị | 22 |
| 2.1.1 Thành viên Hội đồng quản trị | 22 |
| 2.1.2 Tóm tắt lý lịch các nhân các thành viên trong Hội đồng quản trị | 22 |
| 2.2 Ban Điều hành | 25 |
| 2.2.1 Thành viên Ban Điều hành | 25 |
| 2.2.2 Tóm tắt lý lịch các nhân các thành viên trong Ban Điều hành | 26 |
| 2.3 Ban Kiểm soát | 30 |
| 2.3.1 Thành viên Ban kiểm soát | 30 |
| 2.3.2 Tóm tắt lý lịch cá nhân các thành viên trong Ban kiểm soát | 30 |
| 2.4 Một số giải thưởng tiêu biểu | 33 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án lớn | 33 |
| 3.1 Những dự án trọng tâm đã thực hiện | 33 |
| 3.2 Những dự án dự kiến tiếp tục triển khai và hoàn thành | 33 |
| 4. Tình hình tài chính | 33 |
| 4.1 Tình hình tài chính | 33 |
| 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu | 34 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 36 |
| 5.1 Cổ phiếu | 36 |
| 5.2 Cơ cấu cổ đông | 36 |
| 5.2.1 Theo tỷ lệ sở hữu | 36 |
| 5.2.2 Theo loại hình cổ đông | 37 |
| 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 38 |
| 5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ | 38 |
| 5.5 Các chứng khoán khác | 38 |
| III. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY | 39 |
| 1. Quản lý nguồn nguyên liệu | 39 |
| 2. Tiêu thụ năng lượng | 39 |
| 2.1 Nhiên liệu khí | 39 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | | |
|------------|--|-----------|
| 2.2 | Điện sử dụng | 39 |
| 2.3 | Khí thải | 39 |
| 3. | Tiêu thụ nước | 40 |
| 3.1 | Nguồn nước cung cấp | 40 |
| 3.2 | Lượng nước tái chế và sử dụng | 40 |
| 3.3 | Biện pháp tiết kiệm nước | 40 |
| 3.4 | Xử lý nước thải | 41 |
| 4. | Chất thải | 44 |
| 4.1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 44 |
| 4.2 | Chất thải nguy hại | 45 |
| 5. | Tiếng ồn | 45 |
| 6. | Các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả | 46 |
| 7. | Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường | 46 |
| 8. | Chính sách liên quan đến người lao động | 46 |
| 8.1 | Tóm tắt chính sách đối với người lao động | 46 |
| 8.2 | Số lượng lao động và cơ cấu lao động | 47 |
| 8.3 | Mức lương bình quân | 48 |
| 8.4 | Chính sách đối với người lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động 48 | |
| 8.4.1 | Mối quan hệ giữa người quản lý lao động và người lao động | 48 |
| 8.4.2 | Công tác An toàn Sức khỏe Môi trường | 49 |
| 8.4.3 | Các chính sách chăm sóc cho người lao động | 52 |
| 8.5 | Các chương trình đào tạo và số giờ đào tạo | 53 |
| 8.5.1 | Các chương trình đào tạo | 53 |
| 8.5.2 | Số giờ đào tạo | 54 |
| 8.6 | Các chương trình phát triển kỹ năng người lao động | 54 |
| 9. | Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương | 54 |
| IV. | BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 55 |
| 1. | Tình hình phát triển ngành Điện | 55 |
| 2. | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 56 |
| 3. | Tình hình tài chính | 57 |
| 3.1 | Tình hình Tài sản | 58 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | | |
|------------|--|-----------|
| 3.2 | Tình hình Nguồn vốn..... | 58 |
| 4. | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý..... | 59 |
| 4.1 | Nâng cao công tác Quan hệ cổ đông..... | 59 |
| 4.2 | Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ - kỹ thuật..... | 59 |
| 4.3 | Áp dụng phương pháp 5S vào hoạt động sản xuất kinh doanh | 60 |
| 5. | Kế hoạch phát triển tương lai..... | 60 |
| 5.1 | Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017..... | 60 |
| 5.1.1 | Các chỉ tiêu chính năm 2017..... | 60 |
| 5.1.2 | Các giải pháp thực hiện hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 | 61 |
| 5.2 | Kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng | 61 |
| 5.3 | Công tác đầu tư phát triển..... | 61 |
| 6. | Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường xã hội của Công ty..... | 61 |
| 6.1 | Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường | 61 |
| 6.2 | Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động | 62 |
| 6.3 | Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương | 62 |
| V. | ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ..... | 63 |
| 1. | Về các mặt hoạt động của Công ty..... | 63 |
| 2. | Về hoạt động của Ban Giám đốc | 63 |
| 3. | Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị năm 2017 | 64 |
| VI. | QUẢN TRỊ CÔNG TY..... | 65 |
| 1. | Hội đồng quản trị..... | 65 |
| 1.1 | Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị | 65 |
| 1.2 | Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị..... | 65 |
| 1.3 | Hoạt động của Hội đồng quản trị | 65 |
| 1.4 | Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành | 67 |
| 1.5 | Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Giám đốc..... | 67 |
| 2. | Ban Kiểm soát | 67 |
| 2.1 | Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát..... | 67 |
| 2.2 | Hoạt động của Ban Kiểm soát..... | 68 |
| 2.2.1 | Số lượng cuộc họp của Ban Kiểm soát | 68 |
| 2.2.2 | Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát | 68 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | | |
|-------------|---|-----------|
| 2.3 | Báo cáo kết quả làm việc của Ban Kiểm soát..... | 68 |
| 2.3.1 | Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty | 68 |
| 2.3.2 | Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty | 69 |
| 3. | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS..... | 69 |
| 3.1 | Thù lao, thưởng và các khoản lợi ích khác | 69 |
| 3.2 | Các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ..... | 69 |
| 3.3 | Hợp đồng hoặc giao dịch lớn với Công ty con..... | 70 |
| 3.4 | Thực hiện các quy định về Quản trị Công ty..... | 70 |
| VII. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 71 |
| 1. | Ý kiến kiểm toán | 71 |
| 2. | Báo cáo tài chính được kiểm toán | 71 |
| | Phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. | 71 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ GIÁM ĐỐC

Bước sang năm mới 2017, một lần nữa chúng tôi vui mừng và tự hào thông báo đến Quý cổ đông và nhà đầu tư rằng 2016 tiếp tục là một năm hoạt động hiệu quả toàn diện của NT2. Quý cổ đông và các nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm thấy các thông tin chi tiết trong Báo cáo tài chính 2016 của Công ty đã được công bố rộng rãi từ ngày 19/01 năm nay.

Kết quả nói trên càng có ý nghĩa trong bối cảnh NT2 đã xuất sắc vượt qua một số yếu tố khách quan không thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm qua. Một là, tình trạng mưa lũ bất thường liên tục và kéo dài ngay trong cao điểm mùa khô cuối năm 2016. Trong nhiều ngày hầu như tất cả các hồ thủy điện cả nước đồng loạt xả lũ, đồng nghĩa với giá thị trường xuống rất thấp, thậm chí 0 đồng/kWh. Giá thị trường nhìn chung xuống rất thấp, đặc biệt là trong quý IV/2016. Hai là, chính sách mới về giá khí áp dụng cho các nhà máy điện chạy khí theo quyết định của Chính phủ/Bộ Công thương có hiệu lực từ tháng 7/2016, theo đó áp dụng giá khí không thấp hơn miệng giếng cộng với cước phí vận chuyển khí tăng thêm thay vì sử dụng giá khí thị trường quốc tế như trước đây. Chính sách mới này làm cho giá khí đầu vào của NT2 cũng như các NMD chạy khí khác tăng lên đáng kể, trong khi giá mua điện thị trường bán buôn chưa được điều chỉnh tương ứng, điều này làm giảm đáng kể biên lợi nhuận của NT2 đặc biệt trong quý IV/2016. Ba là, một số nhà máy nhiệt điện than mới công suất lớn tại các trung tâm điện lực Vũng Áng (Hà Tĩnh), Vĩnh Tân (Bình Thuận), Duyên Hải (Trà Vinh) hoàn thành giai đoạn xây dựng lắp đặt và tiến hành chạy thử nghiệm thu để đưa vào vận hành thương mại cuối năm 2016. Do vậy EVN phải ưu tiên phụ tải và huy động ngoài thị trường một sản lượng điện đáng kể từ các nhà máy này. Điều này cộng hưởng với tình hình mưa lũ bất thường nêu trên đã có ảnh hưởng lớn đến thị phần nhiệt điện trong thị trường cạnh tranh quý IV/2016.

Trong bối cảnh không thuận lợi đó năm 2016, NT2 vẫn phát lên lưới điện quốc gia 5,223 tỷ kWh, đạt 117,4% kế hoạch năm. Sản lượng này tuy thấp hơn sản lượng kỷ lục đạt được năm 2015 là 5,499 tỷ kWh, nhưng trong bối cảnh không thuận lợi nêu trên thì đây là kết quả đáng khích lệ. Nhìn tổng thể, qua hơn 5 năm vận hành, chúng ta đã sản xuất được gần 27 tỷ kWh điện thương phẩm, một kỷ lục đối với một đơn vị phát điện độc lập có quy mô công suất tương tự. Càng ngày NT2 càng khẳng định độ tin cậy, bền bỉ, ổn định vượt trội, độ an toàn và khả dụng rất cao, cũng như vị trí rất quan trọng trong hệ thống điện quốc gia, đặc biệt ở khu vực tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam bộ. Công tác an toàn sức khỏe, môi trường, việc thực hiện các nghĩa vụ xã hội của NT2 cũng được chú trọng thực hiện tốt và được đánh giá vào loại tốt nhất trong ngành Dầu khí.

Về tài chính, lợi nhuận sau thuế của NT2 đạt 1.085,5 tỷ đồng, bằng 149% kế hoạch và bằng 95% so với 2015, là năm có điều kiện SXKD rất thuận lợi. Nhờ các biện pháp quyết liệt và hiệu quả trong sản xuất, tiết giảm chi phí tài chính và chi phí

quản lý, tiết kiệm các chi phí vật tư tiêu hao,... chúng ta vẫn giữ vững và khẳng định đẳng cấp doanh nghiệp “ngàn tỷ” của NT2 mà chưa có công ty phát điện độc lập nào của Việt Nam so sánh được. Hơn thế nữa, nhờ việc thu xếp vốn vay quốc tế độc đáo, cân bằng giữa USD và EUR, Công ty của chúng ta là một trong số hiếm hoi các đơn vị sản xuất điện của Việt Nam không bị lỗ mà thậm chí còn lãi chênh lệch tỷ giá trong cả hai năm 2015 và 2016.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Các chỉ số tài chính 2016 của NT2 là rất ấn tượng đối với một Công ty điện lực độc lập. Ở đây chúng tôi xin nêu cụ thể một vài chỉ số đặc thù ít được phân tích như sau:

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE): 22,4%

Tỷ suất sinh lời của tiền vay: 20,5%

Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí: 16,5%

Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý: 1.246,2%

NT2 luôn thực hiện đúng hạn và đầy đủ các nghĩa vụ tài chính. Nợ vay quốc tế giảm nhanh.

Căn cứ kết quả SXKD ấn tượng nêu trên, Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên sắp tới kế hoạch phân phối lợi nhuận 2016, dự kiến sẽ nâng tỷ lệ cổ tức lên cao hơn đáng kể so với mức 20% đã được chi trả cho các cổ đông.

Công tác đầu tư phát triển của NT2 đã có những bước tiến quan trọng trong năm 2016. NT2 đã hoàn thành việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thu hồi và sản xuất CO₂ lỏng thương mại từ khí thải nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Công ty đã chủ động phối hợp với Viện Năng lượng, ngành Dầu khí và các cấp thẩm quyền lập quy hoạch điều chỉnh Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch. Sau một thời gian thẩm định xin ý kiến của các bộ ngành liên quan, Bộ Công thương đã chính thức trình Chính phủ bổ sung thêm 2 dự án NMD tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 3 và 4 (800 MW x 2) vào Tổng sơ đồ điện VII điều chỉnh, mở ra triển vọng phát triển mới cho Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch.

Với những thành tích nêu trên, năm 2016 NT2 đã vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước trao tặng, cùng với một số danh hiệu cao quý khác như Giải thưởng Quốc gia, Thương hiệu mạnh, Doanh nghiệp vì người lao động, VNR 500... Trên thị trường chứng khoán tập trung, NT2 đã giữ vững vị trí trong chỉ số VNI30, hơn thế nữa đã được Forbes chọn vào Top 50 DN niêm yết tốt nhất và Top 10 Doanh nghiệp niêm yết tin cậy. NT2 tiếp tục khẳng định vị thế vững chắc của một cổ phiếu dẫn đầu ngành điện trên thị trường chứng khoán.

Thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư!

Về tình hình và triển vọng sản xuất kinh doanh năm 2017, điều đầu tiên cần quan tâm là liệu 3 yếu tố khách quan bất lợi trong quý IV/2016 như đã phân tích trên đây có tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả của NT2 năm nay hay không ?

Nhận định chung của giới chuyên môn và đặc biệt là các chuyên gia thủy điện đều cho rằng thời tiết mưa bão bất thường vào cuối năm như năm 2016 là rất hiếm gặp, chỉ xảy ra với tần suất khoảng 20 năm một lần. Theo quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02/12/2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện, năm 2017 được dự báo sẽ khô hạn, theo đó các nhà máy nhiệt điện, đặc biệt là tuabin khí, sẽ được huy động rất cao. Thực tế các nhà máy thủy điện đã được yêu cầu tích nước ngay sau đợt xả nước phục vụ nông nghiệp cuối tháng giêng vừa qua. Tất cả các nhà máy nhiệt điện than của EVN đều được lệnh phải lập kế hoạch mua và dự trữ than tối đa với sức chứa của từng nhà máy để phục vụ sản xuất trong thời gian tới.

Giá thị trường điện năm 2017 đã kịp thời được điều chỉnh tăng thêm 95 đồng/kWh so với năm 2016. Giá than cũng đã được điều chỉnh tăng 7% từ ngày 24/12/2016 trong bối cảnh các nhà máy điện phải ưu tiên sử dụng than trong nước. Điều này chắc chắn cải thiện biên lợi nhuận của NT2



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường điện sau khi mặt bằng giá khí mới đã được thiết lập từ cuối năm 2016.

Các nhà máy điện than lớn mới hoàn tất đầu tư đều đã chính thức tham gia thị trường điện từ đầu năm 2017 và sẽ phải chào giá cạnh tranh để được huy động công suất vào hệ thống điện quốc gia. Với dự báo nhu cầu điện năng tiếp tục tăng trên 10% năm nay, với đặc thù một số dự án nhiệt điện lớn bị chậm tiến độ, dẫn đến khả năng thiếu hụt công suất trong những năm tới, đặc biệt là ở miền Nam, là yếu tố thuận lợi khách quan nữa cho NT2.

Từ những phân tích nêu trên chúng tôi tin tưởng vào những thuận lợi cơ bản và nền tảng của NT2 trong năm nay. Vì vậy, mặc dù với sự thận trọng cần thiết vốn có, chúng tôi sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua kế hoạch SXKD năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu đều cao hơn kế hoạch năm 2016.

Nền tảng tài chính của NT2 ngày càng vững chắc với dòng tiền thuần tăng trưởng đều đặn ổn định hàng năm. Dư nợ gốc và lãi các khoản vay quốc tế phải trả sẽ tiếp tục giảm đi 10% so với năm 2016 trong khi rủi ro tỷ giá vẫn được kiểm soát tốt như các năm qua. Đồng USD bất ngờ yếu đi trái với dự đoán dường như khẳng định chính sách muốn duy trì đồng USD yếu trong thời gian tới của Chính phủ mới của Mỹ, cộng với đồng EUR khó có khả năng tăng mạnh sẽ thêm thuận lợi cho NT2 về tài chính. Năm nay cũng là năm thứ 3 NT2 tiếp tục nhận được khoản thanh toán chênh lệch tiền điện hồi tố trên 160 tỷ VNĐ.

Thưa Quý cổ đông và nhà đầu tư,

Năm 2017 sẽ đánh dấu 10 năm thành lập NT2, khẳng định một thập kỷ thành công của một doanh nghiệp làm ăn hiệu quả và minh bạch, một thương hiệu mạnh, một mã chứng khoán đầy tiềm năng. Quý vị cổ đông, nhà đầu tư trung thành và dài hạn của NT2 có thể tự hào việc mình đang sở hữu một khối tài sản rất có giá trị, được đầu tư và quản lý vận hành bởi một tập thể người lao động đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm và chuyên môn sâu, hoạt động SXKD trong một lĩnh vực thiết yếu của nền kinh tế đất nước đang có bước tăng trưởng đều đặn và vững chắc trong những năm tới.

Tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV NT2 sẽ nỗ lực phát huy truyền thống, phấn đấu hoàn thành tốt nhất các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017, vì quyền lợi cao nhất của các cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty.

Nhân dịp này, NT2 xin chân thành cảm ơn và trân trọng gửi lời chúc mừng năm mới 2017 tới toàn thể Quý cổ đông và nhà đầu tư, tin tưởng quý vị sẽ tiếp tục ủng hộ, đồng hành cùng NT2 trong chặng đường phát triển tiếp theo.

Trân trọng./.

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 trở thành công ty phát điện độc lập hàng đầu trong thị trường điện ở Việt Nam, đạt được những bước đi vững chắc và đã từng bước khẳng định được vị thế quan trọng của công ty trong hệ thống điện Việt Nam.

2. Sứ mệnh

Xây dựng bộ máy chuyên nghiệp, có trình độ và kinh nghiệm, đoàn kết nhất trí; vận hành khai thác tốt đảm bảo cung cấp điện năng thương mại ổn định và tin cậy theo tiêu chí “**Thân thiện – Hiệu quả - An toàn**”, đóng góp đáng kể vào sự phát triển của thị trường điện Việt Nam; đồng thời tạo ra những giá trị gia tăng bền vững cho khách hàng và cổ đông.

3. Giá trị cốt lõi

Trở thành biểu tượng thân thiện, hiệu quả và an toàn:

- **Thân thiện:** Công nghệ thân thiện với môi trường; thân thiện trong hợp tác với các đối tác cũng như với các đồng nghiệp; Tạo dựng và phát triển thương hiệu, bản sắc văn hóa doanh nghiệp, với tinh thần xây dựng công ty trở thành “**mái nhà chung**” cho tập thể CBCNV và địa chỉ đầu tư tin cậy cho các cổ đông.
- **Hiệu quả:** Tập trung vào hoạt động cốt lõi, đảm bảo sản xuất kinh doanh tốt, tìm kiếm cơ hội đầu tư, đem lại hiệu quả thiết thực và bền vững cho công ty và cổ đông.
- **An toàn:** Đảm bảo nhà máy hoạt động ổn định, hạn chế tối đa sự cố mất an toàn về máy móc thiết bị và con người, nhân sự được trang bị đầy đủ kiến thức an toàn sức khỏe môi trường.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

I. TỔNG QUAN CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

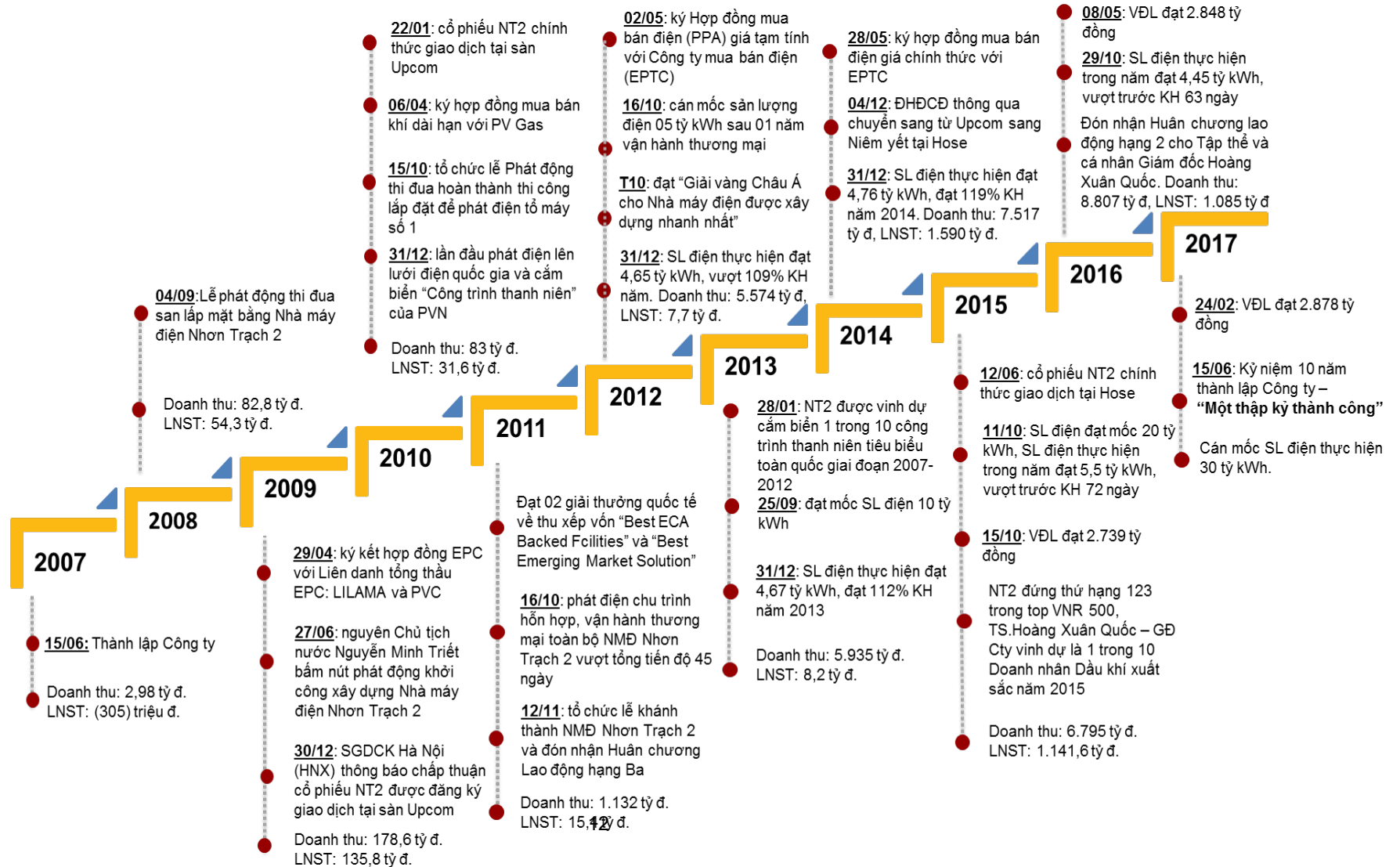
- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
- Tên tiếng Anh: PetroVietNam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company
- Giấy CNĐKDN: số 3600897316 đăng ký lần đầu ngày 20/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/05/2016
- Vốn điều lệ: 2.878.760.290.000 đ (Theo Quyết định số 07/QĐ-CPNT2 ngày 28/02/2017 của HĐQT).
- Vốn chủ sở hữu: 4.908.434.123.716 đ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Quản lý đầu tư xây dựng và vận hành công trình điện; Nhập khẩu nhiên liệu và xuất khẩu vật tư phụ tùng để sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Đào tạo nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình nhiệt điện.
- Địa chỉ: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: (061) 2225 899
- Số fax: (061) 2225 897
- Website: www.pvpnt2.vn
- Mã cổ phiếu: NT2



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

2. Quá trình hình thành và phát triển



3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị: 05 thành viên, trong đó 02 thành viên chuyên trách và 03 thành viên không chuyên trách.
- Ban kiểm soát: 03 thành viên, trong đó 01 kiểm soát viên chuyên trách và 02 kiểm soát viên không chuyên trách.
- Ban Điều hành: 06 thành viên, trong đó 01 Giám đốc, 06 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.
- Các Phòng chức năng và Phân xưởng Vận hành.

3.2 Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của PV Power NT2. ĐHCĐ có nhiệm vụ thảo luận và thông qua các báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư, tiến hành thảo luận, thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty, thông qua chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các quyền khác theo Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành.

3.3 Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản trị của PV Power NT2, có toàn quyền nhân danh PV Power NT2 để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của PV Power NT2, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, chia cổ tức, báo cáo quyết toán năm tài chính, phương hướng phát triển và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của PV Power NT2;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy, quy chế hoạt động của PV Power NT2;
- Bổ nhiệm, bãi nhiệm và giám sát hoạt động của Giám đốc và Ban Điều hành;
- Kiến nghị sửa đổi và bổ sung Điều lệ của PV Power NT2;
- Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- Các nhiệm vụ khác do Điều lệ PV Power NT2 quy định.

3.4 Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát do ĐHCĐ bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để giám sát HĐQT, BĐH trong việc quản lý và điều hành Công ty chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3.5 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty bao gồm: 01 Giám đốc, 05 Phó Giám đốc và 01 Kế toán trưởng do



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

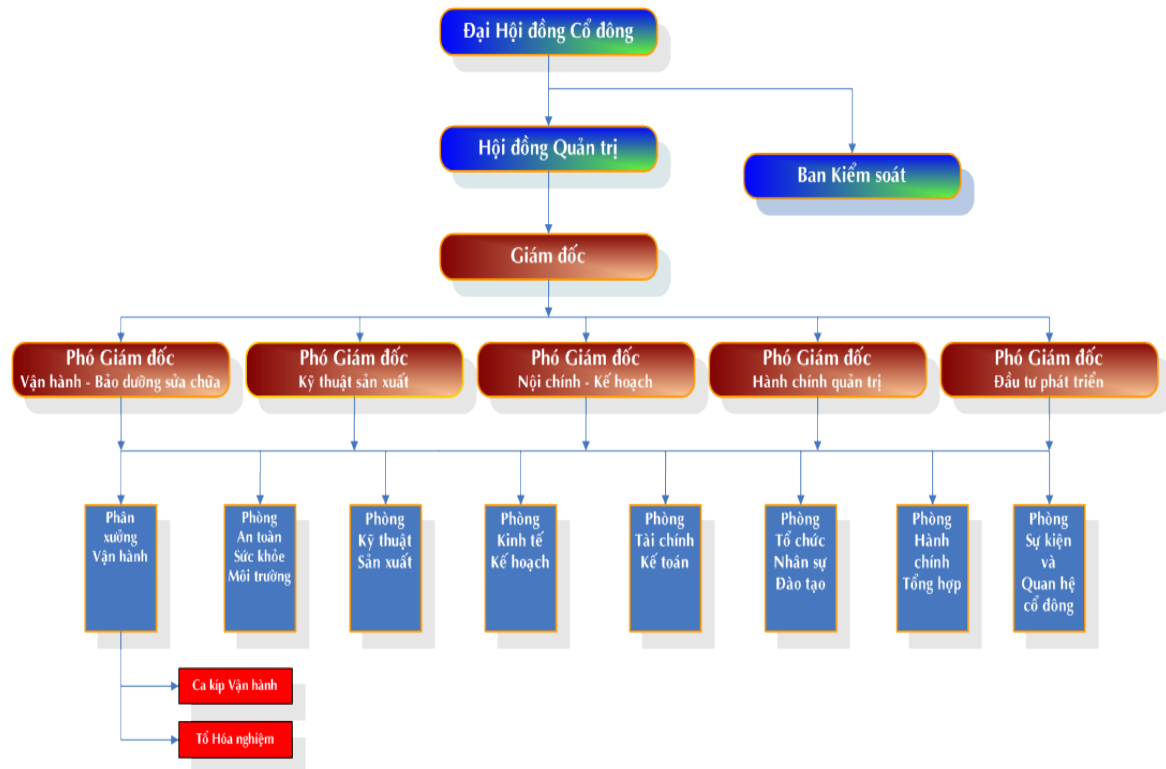
NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng giúp việc cho Giám đốc, cụ thể:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của PV Power NT2;
- Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của PV Power NT2;
- Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của PV Power NT2;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong PV Power NT2, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám Đốc.

3.6 Sơ đồ tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC PVPOWER NT2



4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Phát triển Công ty trở thành nhà cung cấp, sản xuất điện đáng tin cậy, đáp ứng tối đa nhu cầu điện năng phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước.
- Phân đầu sản xuất kinh doanh tăng trưởng bền vững nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.
- Kiện toàn, nâng cao công tác quản trị tạo sự chuyển biến rõ rệt và nâng cao hình ảnh NT2 trên thị trường điện và thị trường chứng khoán.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực theo hướng tập trung, chuyên sâu và nâng cao năng lực phục vụ công tác quản lý. Tăng cường các khóa đào tạo Quản lý kỹ thuật, thị trường phát điện cạnh tranh cho các bên trực tiếp vận hành;
- Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến khoa học kỹ thuật áp dụng vào thực tiễn sản xuất; chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng, có tác phong công nghiệp và kỷ luật cao;



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

- Tập trung chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tiết kiệm, hiệu quả, an toàn trong thị trường phát điện cạnh tranh; phối hợp chặt chẽ, tăng cường quan hệ với EVN/A0/EPTC, PVGas, PVPS và các đơn vị liên quan nhằm đảm bảo công tác vận hành nhà máy liên tục an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng thành công văn hóa doanh nghiệp. Tích cực thực hiện công tác an sinh xã hội.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tham gia thị trường điện bán buôn và bán lẻ cạnh tranh: NT2 thực hiện chiến lược chào giá hợp lý, thường xuyên cập nhật tình hình hệ thống điện và các quy định để sớm tham gia khi thị trường điện bán buôn cạnh tranh bắt đầu triển khai năm 2017.
- Xem xét đầu tư xây dựng nhà máy điện mới sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Xem xét khả năng đầu tư điện mặt trời tận dụng mặt bằng, trang thiết bị sẵn có tại khu vực NMD Nhơn Trạch 2.

4.3 Phát triển bền vững

4.3.1 Thông điệp Báo cáo phát triển bền vững

- Cung cấp điện với nguồn nguyên liệu sạch, góp phần bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển của Ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung của thế giới, đảm bảo thực hiện phát triển năng lượng một cách bền vững.
- Kiên trì mục tiêu giữ vững hoạt động, tiến tới phát triển an toàn bền vững, bảo vệ lợi ích nhà đầu tư, lợi ích cổ đông.
- Đầu tư vào những công nghệ hiện đại, tiên tiến vừa tiết kiệm năng lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo môi trường chung cho toàn xã hội.
- Xây dựng thương hiệu NT2 theo đúng phương châm “ Thân thiện - Hiệu quả - An toàn”.
- Đề cao công tác an toàn sức khỏe môi trường, không để xảy ra các sự cố nghiêm trọng; giảm phát thải nhà kính.
- Minh bạch thông tin.
- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực.
- Đảm bảo an sinh xã hội.

4.3.2 Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng

Hoạt động bảo vệ môi trường trong suốt 10 năm hoạt động luôn được NT2 chú trọng, duy trì và cải tiến liên tục. Công ty luôn duy trì công tác quản lý môi trường, tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại, kiểm soát và xử lý phát thải, nâng cao ý thức của tất cả CBCNV trong vấn đề bảo vệ môi trường.

Phát động phong trào sử dụng tiết kiệm điện, nước, nguyên nhiên liệu để đảm bảo hạn chế tối đa công tác xử lý cuối đường ống, tiết kiệm tài nguyên vừa mang lại lợi ích cho Công ty vừa mang lại lợi ích cho môi trường. Cụ thể:

- Trong năm 2016, mục tiêu tiết giảm năm 2016 các chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư thiết bị, năng lượng: 21,72 tỷ đồng, kết quả thực hiện đạt 21,8 tỷ đồng, trong đó nhiên liệu khí 18,3 tỷ đồng, điện tự dùng 2,9 tỷ đồng, O&M biến đổi 0,6 tỷ đồng.
- NT2 đã chủ động nghiên cứu và thực hiện triệt để thực hành chống lãng phí trong lĩnh vực sử dụng năng lượng, ban hành quy chế quản lý năng lượng và chính sách năng lượng, lập báo cáo sử dụng tiết kiệm năng lượng và lập kế hoạch sử dụng năng lượng cho giai đoạn 2016-2020.
- Các vấn đề về môi trường: xác định rủi ro môi trường, mối nguy, xử lý chất thải, khí thải... thực hiện đúng cam kết các quy định. Thông qua các đợt kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành, NT2 luôn được đánh giá cao công tác môi trường và không bị xử lý bất cứ vi phạm nào.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động Công ty

5.1 Rủi ro đặc thù

5.1.1 Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Đối với các công ty nhiệt điện, thì giá nguyên liệu đầu vào từ than, khí và dầu là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp điện năng, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 với công suất lớn (750 MW) sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chính là khí tự nhiên (GAS) và nguyên liệu dự phòng là dầu DO; chi phí nhiên liệu khí chiếm trên 60% giá thành sản xuất điện. NT2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng mua bán điện (PPA) dài hạn với giá điện chính thức Theo hợp đồng mua bán điện đã ký kết, phương pháp tính giá điện cho phép Công ty chuyển những rủi ro của chi phí đầu vào và các chi phí khác vào giá bán bao gồm: giá khí, chi phí lãi vay, khấu hao và chi phí lao động.

Do hợp đồng bán điện mới được ký từ tháng 5/2014 nên giá mới đã được áp dụng từ Quý II/2014. Trong giai đoạn 2011-2013, giá điện là tạm tính, thấp hơn giá chính thức được ký trong hợp đồng, do vậy, NT2 được thu hồi phần doanh thu chưa được trả trong giai đoạn 2011-2013 trị giá hơn 800 tỷ đồng, và được phân bổ trong 4 năm kể từ Quý IV/2014.

Nguồn cung cấp khí đầu vào:

NT2 đã ký Hợp đồng mua bán khí dài hạn với PVGas (Hợp đồng GSA thời hạn 25 năm) với khối lượng khí được cam kết cung cấp hàng năm gần 800 triệu Sm³ và chính sách giá khí theo phê duyệt của Chính phủ. Bên cạnh đó, NT2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã ký kết hợp đồng mua bán điện (PPA) dài hạn với giá điện chính thức được tính toán trên cơ sở bao gồm tất cả các chi phí đầu vào của NT2, đồng thời cho phép Công ty chuyển những rủi ro của chi phí vào giá bán điện bao gồm: giá khí, chi phí lãi vay, khấu hao và chi phí lao động.

Như vậy, khối lượng khí đầu vào của NT2 được PVGas cam kết đảm bảo. PVGas có trách nhiệm tìm kiếm, bổ sung các nguồn khí mới khi các mỏ khí đang khai thác suy giảm. Ngoài các mỏ khí cung cấp cho NT2 hiện nay, trong những năm tới sẽ có thêm các nguồn khí mới từ các mỏ Thiên Ưng, Đại Hùng, Sư tử Trắng, Sao vàng Đại Nguyệt ...

Với nguồn cung cấp khí dồi dào, ổn định và chính giá khí mới không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, do đó yếu tố rủi ro nguyên liệu đầu vào đối với NT2 là không đáng kể.

5.1.2 Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá sẽ phát sinh đối với những doanh nghiệp có khoản vay liên quan đến ngoại tệ. Khi tỷ giá hối đoái giảm Công ty sẽ ghi nhận khoản lãi từ việc đánh giá lại phần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện vào cuối kỳ kế toán và ngược lại khi tỷ giá tăng Công ty sẽ ghi nhận khoản lỗ tương ứng. Hiện nay, do khoản vay ngoại tệ của Công ty phần lớn là EUR nên đang được hưởng lợi từ biến động tỷ giá EUR theo chiều hướng giảm, nhưng khi tỷ giá biến động theo chiều hướng bất lợi thì doanh nghiệp sẽ phải chịu rủi ro.

Hiện tại, NT2 cũng như các công ty phát điện khác (kể cả EVN) chưa được phép đưa rủi ro biến động tỷ giá vào trong giá bán điện nhưng Bộ Công Thương đang xem xét đưa rủi ro biến động tỷ giá vào trong giá bán, trong khi EVN đã đưa yếu tố này vào giá bán lẻ. Giá khí và giá điện đều được tính theo USD, do vậy, NT2 có thể đưa vào giá bán một phần rủi ro biến động tỷ giá và thậm chí có thể được hưởng lợi từ việc đồng USD tăng giá vì chi phí đầu vào chỉ chiếm 60% của doanh thu. Năm 2016, NT2 được hưởng lợi tỷ giá do giá EURO giảm sâu.

Năm 2017 áp lực từ thị trường thế giới được dự báo sẽ tiếp tục là yếu tố lớn nhất gây sức ép lên tỷ giá và thị trường ngoại hối. Theo ý kiến của một số chuyên gia, vị thế thống trị của USD tiếp tục được duy trì và đẩy đồng tiền của các nước khác xuống giá đặc biệt là đồng NDT và EUR do tác động tâm lý hừng khởi và tin tưởng nền kinh tế Mỹ sẽ có sự tăng trưởng mạnh trở lại, dự báo lạm phát của Mỹ cũng cao hơn. Theo dự báo năm 2017, tỷ giá hối đoái giữa USD/VND sẽ biến động theo xu hướng tăng hơn so với mức tăng của năm 2016 từ 1,8% - 2%.

Tại thời điểm 31/12/2006, số dư khoản vay ngoại tệ của Công ty bằng USD và EUR gần tương đương nhau, do đó biến động tỷ giá USD/VND sẽ ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của NT2 nhưng với diễn biến tỷ giá trái chiều giữa USD/VND và EUR/VND trong những năm vừa qua sẽ giảm thiểu đáng kể yếu tố rủi ro này.

5.1.3 Rủi ro về cạnh tranh

Cùng với xu hướng phát triển của ngành trong thời gian gần đây, thị trường điện bước đầu đã có sự cạnh tranh giữa các đơn vị cung cấp điện. Hiện nay, giá bán điện cho EVN vẫn đang được tính toán trong khung giá của Bộ Công Thương, trong đó có quy định rõ mức giá trần và giá sàn cho từng loại hình nhà máy sản xuất điện. Do đó, nếu có rủi ro về biến động giá nguyên liệu đầu vào thì hoạt động của Công ty vẫn được đảm bảo và duy trì được mức lợi nhuận tối thiểu. Trong dài hạn khi các doanh nghiệp tham gia sản xuất và cung cấp điện ngày càng nhiều thì tính cạnh tranh trong ngành càng cao. Tuy nhiên, các nhà máy nhiệt điện đầu tư sau NT2 đều có giá bán điện cao hơn, mặt khác không phải nhà máy điện nào cũng có tính năng vận hành linh hoạt vượt trội và vị trí “vàng” trong hệ thống điện như NT2, do đó tính cạnh tranh của NT2 vẫn được đảm bảo trong dài hạn.

Khi thị trường bán buôn điện chính thức vận hành, NT2 có thể ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp với nhiều khách hàng khác ngoài EVN. Ngoài các khách hàng là các Tổng Công ty điện lực, còn có các khách hàng tiềm năng mua điện trực tiếp như Khu công nghệ cao, SAMSUNG, HYOSUNG (250MW năm 2020), sân bay quốc tế Long Thành, các Khu Công nghiệp hoặc các nhà máy sản

xuất tiêu thụ điện lớn....Khi đó, ngoài bán điện trên thị trường giao ngay thông qua EVN như hiện nay (đơn vị phát điện chào bán và Khách hàng chào mua), NT2 có thể chào Hợp đồng bán điện cho các khách hàng lớn khác trên thị trường bán buôn điện, tương tự như mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho NT2.

5.2 Rủi ro kinh tế

Trong năm 2016, nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động, Việt Nam nhận được những tác động tích cực từ sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu và những nỗ lực của Chính phủ nhằm kích thích nền kinh tế thông qua chính sách tiền tệ và tài khóa linh hoạt nên vẫn giữ được những mục tiêu cơ bản như kiềm chế lạm phát, ổn định tỷ giá, do đó đã hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp trong ngành nói chung và NT2 nói riêng.

Tăng trưởng GDP: Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GDP đã có nhiều khả quan với mức tăng lần lượt là 5,25% năm 2012; 5,42% năm 2013; 5,98% năm 2014, tăng 6,68% năm 2015 (cao nhất trong vòng 5 năm qua), và tăng 6,21% năm 2016, thấp hơn năm 2015. Theo dự báo mới nhất của Ngân hàng thế giới (WB), năm 2017 nếu Việt Nam vẫn tiếp tục ổn định được kinh tế vĩ mô thì tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt 6,7-7%. Điều này sẽ ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của NT2.

Lạm phát: Từ mức lạm phát 2 con số vào những năm trước năm 2012, Chính phủ đã điều hành chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô một cách quyết liệt, dẫn đến việc lạm phát đã giảm xuống chỉ còn 6,84% năm 2012, 6,04% năm 2013, 4,10% năm 2014. Năm 2015 mức lạm phát chỉ có 0,6%, đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005 trở lại đây. Tuy nhiên, năm 2016 mức độ lạm phát tăng lên 1,83% so với năm 2015. Nếu lạm phát được kiểm soát tốt sẽ hỗ trợ Công ty trong công tác kiểm soát chi phí mang lại nhiều thuận lợi cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Lãi suất: Năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) tiếp tục điều hành chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ và đặc biệt là lạm phát để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Từ đầu năm 2012 đến nay, mặt bằng lãi suất huy động đã giảm mạnh, từ đó các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được vốn vay với chi phí lãi vay rẻ hơn. Từ mức lãi suất trên 20% những năm 2010 - 2011, lãi suất cho vay thời điểm hiện nay đã giảm mạnh xuống ở mức 6 - 9%/năm (ngắn hạn) và 9 - 11%/ năm (dài hạn). Lãi suất các khoản vay quốc tế những năm qua luôn ở mức thấp. Dự báo 2017 và những năm tới lãi suất vay USD có thể tăng lên, tuy nhiên xét tới chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam duy trì tỷ giá USD/VND bình ổn và đồng EUR đang suy yếu, lãi suất EUR lại giảm do chương trình kích thích kinh tế của khối EU. Với hai khoản vay USD và EUR cân đối, rủi ro lãi suất ngoại tệ của NT2 được giảm thiểu.

5.3 Rủi ro chính sách, luật pháp

Là một doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, trở thành công ty đại chúng, tiến hành niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên NT2 chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Luật và các văn bản dưới luật trong các lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra dẫn đến ít nhiều ảnh hưởng tới hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về luật pháp đối với ngành điện không cao do đây là ngành được Nhà nước khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, do hệ thống luật của Việt Nam thường có sự thay đổi về chính sách ưu đãi đầu tư, thuế..., điều này có thể có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Là một Công ty cổ phần hoạt động theo luật Doanh nghiệp, bất cứ sự thay đổi nào về pháp luật và môi trường pháp lý đều tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

5.4 Rủi ro về biến động giá cổ phiếu

Cổ phiếu NT2 đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh giúp Công ty quảng bá thương hiệu nhằm nâng cao hình ảnh, tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu, tạo điều kiện cho các cổ đông có thể chuyển nhượng vốn dễ dàng; tạo cơ hội tiếp cận với nhiều nguồn tài chính khác nhau trong nước và quốc tế, áp dụng các chuẩn mực quản trị Công ty hiện đại, tăng tính minh bạch đối với nhà đầu tư.

Tuy nhiên, rủi ro về biến động giá cổ phiếu NT2 là điều khó tránh khỏi. Giá cổ phiếu trên thị trường được xác định bởi quan hệ cung cầu của thị trường. Mỗi quan hệ cung cầu này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Tình hình hoạt động của Công ty, tình hình chính trị, xã hội, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, cũng như các thay đổi trong luật và những quy định trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, giá cổ phiếu còn phụ thuộc vào tâm lý của nhà đầu tư trên thị trường. Chính vì vậy, sự tăng giảm giá cổ phiếu của Công ty sẽ là một yếu tố rủi ro mà các nhà đầu tư cần lường trước, tương tự như đối với các mã chứng khoán khác.

5.5 Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Bão lớn, hỏa hoạn, động đất có thể gây thiệt hại, phá hủy một phần hoặc hoàn toàn công trình (mặc dù thiết kế xây dựng của nhà máy chống được động đất xảy ra). Đây là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại rất lớn về vật chất đối với Công ty. Công ty đã thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các loại tài sản, hàng hóa, bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh của Công ty và của khách hàng nhằm hạn chế bớt các rủi ro này.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2015 | KH năm 2016 | TH năm 2016 | Đánh giá | |
|-----|--------------------|---------|-------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | | | TH 2016/KH 2016 | TH 2016/TH 2015 |
| 1 | Sản lượng điện | Tr.KWh | 5.499 | 4.450 | 5.223 | 117,37% | 94,98% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tỷ đồng | 6.796 | 6.131 | 8.087 | 131,91% | 119,00% |
| 3 | Tổng Chi phí | Tỷ đồng | 5.518 | 5.365 | 6.939 | 129,34% | 125,75% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 1.142 | 728 | 1.086 | 149,26% | 95,10% |

Năm 2016 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 luôn được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra. Sản lượng điện đạt mốc 25 tỷ kWh vào ngày 04/09/2016, sản lượng điện sản xuất năm 2016 đạt 5.223 Tr.kWh đạt 117% KH 4.450 Tr.kWh, hoàn thành 100% kế hoạch sản lượng điện trước 63 ngày vào ngày 29/10/2016. Công ty chủ động trong công tác vận hành, tối ưu được công tác bảo dưỡng, sửa chữa nên độ tin cậy của các tổ máy tăng cao và duy trì liên tục (các năm vừa qua độ tin cậy đều đạt gần trên 97%), cụ thể : chủ động trong công tác vận hành, tính toán trước số lần ngừng máy trước mỗi năm và hàng tháng; phân bổ thời gian lên xuống máy hợp lý, chỉ ngừng máy để tối ưu chi phí khi thời gian dự kiến ngừng là trên 8 giờ, khi ngừng máy phải đảm bảo thu hồi chi phí khởi động và các rủi ro khác khi lên xuống máy, có thể kết hợp với xử lý được các hư hỏng thiết bị, bất thường nhỏ để tăng độ tin cậy của tổ máy.

Mặc dù sản lượng điện thực hiện năm 2016 đạt 5.223 triệu Kwh bằng 94,98% so với thực hiện năm 2015: 5.499 triệu Kwh nhưng Doanh thu từ hoạt động kinh doanh điện năm 2016 đạt 7.983 tỷ đồng tăng 18,63% so với năm 2015: 6.729 tỷ đồng. Giá vốn sản xuất điện: 6.632 tỷ đồng tăng 30,35% so với năm 2015: 5.088 tỷ đồng, nguyên nhân giá nguyên liệu khí đầu vào được xác định theo cơ chế giá thị trường (từ tháng 08/2015), bình quân năm 2016 chi phí nhiên liệu khí và giá chào bán tăng cao do áp dụng cơ chế giá khí theo sản miêng giếng, bổ sung khí Đại Hùng với giá khá cao. Việc điều chỉnh giá khí đầu vào tuy làm cho Doanh thu kinh doanh điện tăng theo tương ứng nhưng việc điều chỉnh tăng cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch làm cho giá vốn sản xuất tăng thêm, trong khi đó Nhà máy phải giữ cả 02 tổ máy vận hành liên tục trong bối cảnh giá thị trường điện toàn phần không bù đủ chi phí biến đổi trong một số thời điểm, ngoài ra trong tháng 09/2016 (từ ngày 09-12) Nhà máy điện vận hành bằng nhiên liệu dầu DO trong thời gian ngừng cấp khí để bảo dưỡng định kỳ hệ thống khí Nam Côn Sơn, do đó đã làm tăng giá thành sản xuất điện. Tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ của giá vốn sản xuất làm cho lợi nhuận gộp năm 2016 giảm 290 tỷ đồng so với năm 2015 tương ứng tỷ lệ giảm 17,68%.

Tổng doanh thu cả năm 2016 đạt 8.087 tỷ đồng đạt 132% KH năm 2016: 6.131 tỷ đồng, tổng chi



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

phí 6.939 tỷ đồng đạt 129% KH năm 2016: 5.518 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 đạt 1.086 tỷ đồng đạt 149% KH năm 2016: 728 tỷ đồng và bằng 95% thực hiện năm 2015. Trong tổng thể thị trường điện năm 2016 khó khăn hơn năm 2015: giá thị trường toàn phần bình quân năm 2016 thấp hơn đến 396 đồng so với năm 2015 (821 đ/kWh so với 1.217 đ/kWh), ngoài ra từ nửa cuối tháng 10 đến nay thời tiết thay đổi bất thường, liên tục có mưa, bão, các hồ thủy điện xả lũ liên tục đồng thời phụ tải giảm rất thấp, do đó giá điện thị trường bình quân quý III chỉ còn 650 đ/kWh (thấp hơn 200 đồng so với chi phí biến đổi của nhà máy điện Nhơn Trạch 2).

Để đạt được kết quả như trên thể hiện sự quyết tâm và nỗ lực hết mình của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV trong công tác quản lý điều hành, khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, áp dụng tối ưu hóa phương pháp cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, chất lượng và nghiêm túc thực hiện tiết kiệm chống lãng phí nhằm đem lại hiệu quả thiết thực nhất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Không chỉ đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty còn thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đầy đủ và đúng quy định, nộp ngân sách nhà nước năm 2016 là 369 tỷ đồng, đạt 163% KH năm 2016: 255,6 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Hội đồng quản trị

2.1.1 Thành viên Hội đồng quản trị

| Tên | Chức vụ |
|---------------------------|---|
| Ông Uông Ngọc Hải | Chủ tịch Hội đồng quản trị (chuyên trách) |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc |
| Ông Phạm Cương | Thành viên Hội đồng quản trị (chuyên trách) |
| Ông Lương Ngọc Anh | Thành viên Hội đồng quản trị (không chuyên trách) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên Hội đồng quản trị (không chuyên trách) |

2.1.2 Tóm tắt lý lịch các nhân các thành viên trong Hội đồng quản trị

1. Ông Uông Ngọc Hải

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh : 28/10/1972

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | |
|---|---|
| Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư cầu đường, Thạc sỹ QTKD |
| Sở hữu cổ phần | : 68.370.680 cổ phần, chiếm 24% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần đại diện phần vốn của PV Power | : 68.370.680 cổ phần, chiếm 24% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân | : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ |
| Quá trình công tác | |
| - Từ tháng 05/1993 – 06/1996 | : Kỹ sư cơ khí, Phòng Kỹ thuật, Công ty chế biến lượng thực Colusa, Tổng Công ty lương thực Tp.Hồ Chí Minh. |
| - Từ tháng 06/1996 – 10/2007 | : Kỹ sư cơ nhiệt, Phó Trưởng Phòng thiết kế nhiệt điện, Phó Ban Tư vấn Phú Mỹ, Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). |
| - Từ tháng 11/2007 – 08/2008 | : Chuyên viên, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương. |
| - Từ tháng 08/2008 – 07/2011 | : Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 |
| - Từ tháng 08/2011 – 11/2015 | : Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch |
| - Từ tháng 11/2015 đến nay | : Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |

2. Ông Hoàng Xuân Quốc

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

| | |
|---|---|
| Ngày tháng năm sinh | : 22/12/1957 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Trình độ chuyên môn | : Tiến sĩ Năng lượng, Cử nhân Kinh tế |
| Sở hữu cổ phần | : 45.664.840 cổ phần, chiếm 16,029% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần đại diện phần vốn của PV Power | : 45.580.200 cổ phần, chiếm 16% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân | : 84.640 cổ phần, chiếm 0,029% vốn điều lệ |

Quá trình công tác

| | |
|----------------------|---|
| - Từ năm 1982 - 1987 | : Giảng viên trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. |
| - Từ năm 1987 - 1991 | : Nghiên cứu sinh tại CH Pháp, bảo vệ luận án Thạc sĩ (1988) và Tiến sĩ (1991). |
| - Từ năm 1992 – 1995 | : Giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học tại Pháp. |
| - Từ năm 1995 – 2001 | : Cán bộ thuộc Bộ máy điều hành - Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). |
| - Từ năm 2001 – 2004 | : Phó Trưởng Ban Quản lý dự án cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau, trực tiếp phụ trách dự án Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Cà Mau |
| - Từ năm 2004 – 2006 | : Phó Trưởng Ban Chuẩn bị đầu tư công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn. |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

- Từ năm 2006 – 2007 : Phó Trưởng Ban Khí - Điện - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Từ năm 2007 đến nay : Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

3. Ông Phạm Cương

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh : 30/10/1958
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Động cơ, Cử nhân Kinh tế
- Sở hữu cổ phần** : 28.493.164 cổ phần, chiếm 10,0020% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn của PV Power : 28.487.600 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 5.564 cổ phần, chiếm 0,0020% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ năm 1985 - 1986 : Cán bộ, kỹ sư học tiếng Nga Trường đào tạo cán bộ cho Tổng cục Dầu khí.
- Từ tháng 11/1986 – 08/1999 : Kỹ sư 1, kỹ sư 2, kỹ sư 4, kỹ sư 5, kỹ sư trưởng Liên doanh Vietsovpetro.
- Từ tháng 09/1999 – 08/2007 : Giàn phó bảo trì thiết bị năng lượng Giàn Đại Hùng 01, Công ty Dầu khí Đại Hùng.
- Từ tháng 09/2007 – 03/2008 : Quyền trưởng Phòng bảo trì thiết bị Công ty Dầu khí Đại Hùng - Tổng Công ty Thăm dò khai thác.
- Từ tháng 04/2008 – 10/2010 : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
- Từ tháng 11/2010 – 01/2011 : Giám đốc Công ty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Từ tháng 02/2011 đến nay : Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Từ tháng 11/2015 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

4. Ông Lương Ngọc Anh

Thành viên Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh : 09/02/1962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Hóa
- Sở hữu cổ phần** : 23.796.115 cổ phần, chiếm 8,35% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn của Công ty TNHH Phát triển Công nghệ : 23.796.115 cổ phần, chiếm 8,35% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Quá trình công tác

- Từ năm 1982 – 1994 : Cán bộ Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên.
- Từ năm 1994 đến nay : Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Công nghệ.
- Từ tháng 06/2007 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh : 31/08/1975
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Tài chính – Kế toán, Thạc sĩ QTKD

Sở hữu cổ phần : 28.487.600 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn của PV Power : 28.487.600 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ tháng 01/1996 – 07/2007 : Chuyên viên Tài chính Kế toán – Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí.
- Từ tháng 08/2007 – 11/2007 : Chuyên viên Tài chính Kế toán – Công ty cổ phần Đầu tư & Tư vấn Tài chính dầu khí.
- Từ tháng 12/2007 – 03/2008 : Chuyên viên Ban Quản lý vốn – Công ty cổ phần Đầu tư & Tư vấn Tài chính dầu khí.
- Từ tháng 04/2008 – 08/2008 : Kế toán trưởng – Ban Quản lý Dự án Bệnh viện Dầu khí Việt Nam.
- Từ tháng 09/2008 – 08/2009 : Chuyên viên Ban Tài chính kế toán & Kiểm toán – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Từ tháng 09/2009 đến nay : Phó trưởng Ban Tài chính Kế toán & Kiểm toán, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
- Từ tháng 06/2014 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

2.2 Ban Điều hành

2.2.1 Thành viên Ban Điều hành

| Tên | Chức vụ |
|---------------------|--|
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Ngô Đức Nhân | Phó Giám đốc Nội chính – Kế hoạch |

| Tên | Chức vụ |
|----------------------|--|
| Ông Trần Quang Mẫn | Phó Giám đốc Kỹ thuật sản xuất |
| Ông Trần Quang Thiên | Phó Giám đốc Vận hành – Bảo dưỡng sửa chữa |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | Phó Giám đốc Hành chính quản trị |
| Ông Trịnh Việt Thắng | Phó Giám đốc Đầu tư phát triển |
| Ông Nguyễn Hữu Minh | Kế toán trưởng |

2.2.2 Tóm tắt lý lịch các nhân các thành viên trong Ban Điều hành

| | |
|--------------------------------------|--|
| 1. Ông Hoàng Xuân Quốc | Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị (như trên) |
| 2. Ông Trần Quang Thiên | Phó Giám đốc Vận hành – Bảo dưỡng sửa chữa |
| Ngày tháng năm sinh | : 15/01/1972 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Trình độ chuyên môn | : Thạc sĩ – Kỹ nghệ công nghệ |
| Sở hữu cổ phần | : 11.128 cổ phần, chiếm 0,0039% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần đại diện phần vốn | : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân | : 11.128 cổ phần, chiếm 0,0039% vốn điều lệ |
| Quá trình công tác | |
| - Từ năm 1996 - 1998 | : Chuyên viên Ban Quản lý các dự án Nhà máy điện Phú Mỹ - Bà Rịa. |
| - Từ năm 1998 - 2002 | : Trưởng ca vận hành Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ. |
| - Từ năm 2002 - 2003 | : Tham gia Chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Viện Công nghệ Châu Á. |
| - Từ năm 2004 - tháng 07/2007 | : Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ. |
| - Từ tháng 08/2007 - 06/2009 | : Quản đốc Phân xưởng vận hành Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau. |
| - Từ tháng 07/2009 – 11/2010 | : Phó Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau. |
| - Từ tháng 12/2010 đến nay | : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

3. Ông Ngô Đức Nhân

Phó Giám đốc Nội chính – Kế hoạch

Ngày tháng năm sinh : 05/10/1966

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Cơ khí, Kỹ sư Kinh tế

Sở hữu cổ phần : 5.008 cổ phần, chiếm 0,0018% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 5.008 cổ phần, chiếm 0,0018% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ năm 1991 - 1993 : Cán bộ kỹ thuật xí nghiệp thuốc lá Quảng Bình, Phó bí thư Đoàn cơ sở xí nghiệp.
- Từ năm 1993 - 1996 : Phụ trách kỹ thuật xí nghiệp nước khoáng bang Quảng Bình, Bí thư chi đoàn xí nghiệp.
- Từ năm 1996 – 2000 : Chuyên viên Phòng Kỹ thuật Ban Quản lý dự án Khí thuộc Tổng công ty Dầu khí Việt Nam - nay là Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam.
- Từ năm 2000 - 2001 : Chuyên viên Phòng Kỹ thuật Ban Chuẩn bị đầu tư cụm Khí- Điện - Đạm Cà Mau.
- Từ năm 2001 - 2004 : Tổ trưởng cơ khí Phòng dự án Đạm, Ban Quản lý dự án Khí điện đạm Cà Mau.
- Từ năm 2004 - 2006 : Phó phòng Chuẩn bị sản xuất - Đào tạo, Ban Quản lý dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau.
- Từ năm 2006 - 2007 : Trưởng Phòng Chuẩn bị sản xuất - đào tạo, Ban Quản lý dự án Khí -Điện - Đạm Cà Mau; Bí thư chi bộ Chuẩn bị sản xuất - đào tạo.
- Từ năm 2007 - 2010 : Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Đào tạo, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.
- Từ năm 2010 đến nay : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

4. Ông Trần Quang Mẫn

Phó Giám đốc Kỹ thuật sản xuất

Ngày tháng năm sinh : 06/02/1972

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| | |
|--------------------------------------|---|
| Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư hệ thống Điện |
| Sở hữu cổ phần | : 13.353 cổ phần, chiếm 0,0047% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần đại diện phần vốn | : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân | : 13.353 cổ phần, chiếm 0,0047% vốn điều lệ |

Quá trình công tác

| | |
|-----------------------|--|
| - Từ năm 1993 - 1998 | : Kỹ sư điện Phòng Kỹ thuật - Công ty Khảo sát Thiết kế điện 2 (Nay là Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 - PECC 2). |
| - Từ năm 1998 - 1999 | : Tổ Trưởng tổ điện, Phòng Thiết kế Nhiệt điện - PECC 2. |
| - Từ năm 1999 - 2002 | : Phó Ban Tư vấn Phú Mỹ - PECC 2. |
| - Từ năm 2002 - 2007 | : Phó Ban Tư vấn Nhiệt Điện 3 - PECC 2. |
| - Từ năm 2007 - 2011 | : Trưởng Phòng Dự án Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |
| - Từ năm 2011 đến nay | : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |

5. Ông Nguyễn Ngọc Hải

Phó Giám đốc Hành chính quản trị

| | |
|--------------------------------------|---|
| Ngày tháng năm sinh | : 19/12/1977 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư Xây dựng, Thạc sĩ QTKD |
| Sở hữu cổ phần | : 11.128 cổ phần, chiếm 0,0039% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần đại diện phần vốn | : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ |
| - Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân | : 11.128 cổ phần, chiếm 0,0039% vốn điều lệ |

Quá trình công tác

| | |
|-------------------------------|---|
| - Từ năm 2002 - 2005 | : Kỹ sư, chuyên viên Công ty Kinh doanh Công trình giao thông 565. |
| - Từ năm 2005 - 2006 | : Chuyên viên Phòng Dự án – Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau. |
| - Từ năm 2007 – tháng 03/2010 | : Phó Phòng Xây dựng – Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |
| - Từ tháng 03/2010 – 11/2011 | : Trưởng Phòng Xây dựng – Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 |
| - Từ tháng 11/2011 – 11/2013 | : Trưởng Phòng Xây dựng kiêm Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp – Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 |
| - Từ tháng 11/2013 đến nay | : Phó Giám Đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. |

6. Ông Trịnh Việt Thắng

Phó Giám đốc Đầu tư phát triển



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Ngày tháng năm sinh : 11/05/1975
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính – Tín dụng, Thạc sĩ QLDA Quốc tế

Sở hữu cổ phần : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ tháng 02/1998 - 12/1998 : Chuyên viên Thanh tra Bộ Tài chính.
- Từ tháng 12/1998 - 06/2001 : Chuyên viên Công ty Thương Mại Dầu khí.
- Từ năm 2001 - 2003 : Phó Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm Dầu.
- Từ năm 2004 – tháng 04/2006 : Chuyên viên Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm Dầu.
- Từ tháng 04/2006 – 06/2006 : Phó Ban Quản lý Dự án Trung tâm thể thao thuộc Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm Dầu.
- Từ tháng 06/2006 – 05/2007 : Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính Ban Quản lý Dự án Điện Nhơn Trạch.
- Từ tháng 05/2007 – 08/2007 : Phó Tổng Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 08/2007 – 08/2008 : Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 08/2008 – 09/2009 : Tổng Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 09/2009 – 11/2015 : Phó Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 11/2015 đến nay : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

7. Ông Nguyễn Hữu Minh **Kế toán trưởng**

Ngày tháng năm sinh : 13/07/1971
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Sở hữu cổ phần : 21.528 cổ phần, chiếm 0,0076% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 21.528 cổ phần, chiếm 0,0076% vốn điều lệ

Quá trình công tác



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

- Từ tháng 09/1993 – 05/1994 : Nhân viên kế toán Công ty Chế biến Nông sản Xuất khẩu Thanh Hóa.
- Từ tháng 06/1994 – 09/1997 : Kiểm soát viên thuế Cục thuế tỉnh Thanh Hóa.
- Từ tháng 02/1998 – 10/1999 : Kế toán Ban Điều hành dự án Kiến thiết cơ bản mỏ Nhà máy xi măng Nghi Sơn.
- Từ tháng 10/1999 – 01/2001 : Phụ trách kế toán Xí nghiệp Xây dựng kỹ thuật hạ tầng - Công ty Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng.
- Từ tháng 01/2001 – 04/2001 : Nhân viên kế toán Công ty Xây dựng & Sản xuất vật liệu xây dựng - CC1.
- Từ tháng 05/2001 – 10/2007 : Phó Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Xây dựng & Sản xuất vật liệu xây dựng - CC1.
- Từ tháng 10/2007 – 11/2007 : Nhân viên Kế toán Ban Quản lý dự án Điện Nhơn Trạch
- Từ tháng 12/2007 – 01/2008 : Phó Phòng Tài chính Kế toán Ban Quản lý dự án Điện Nhơn Trạch.
- Từ tháng 01/2008 – 04/2009 : Phó Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Tư vấn Quản lý dự án Điện lực Dầu khí 2.
- Từ tháng 04/2009 – 06/2010 : Kế toán trưởng - Công ty Tư vấn Quản lý dự án Điện lực Dầu khí 2.
- Từ tháng 07/2010 đến nay : Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

2.3 Ban Kiểm soát

2.3.1 Thành viên Ban kiểm soát

| Tên | Chức vụ |
|--------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ | Kiểm soát viên không chuyên trách |
| Ông Trần Quốc Hùng | Kiểm soát viên không chuyên trách |

2.3.2 Tóm tắt lý lịch cá nhân các thành viên trong Ban kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Hà

Trưởng ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh

: 06/03/1979

Quốc tịch

: Việt Nam

Dân tộc

: Kinh

Trình độ chuyên môn

: Cử nhân Ngoại thương, Cử nhân Anh văn, Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Sở hữu cổ phần

: 4.451 cổ phần, chiếm 0,0016% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn

: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 4.451 cổ phần, chiếm 0,0016% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ tháng 03/2001 – 12/2001 : Nhân viên XNK Công ty TNHH Golden Friends.
- Từ tháng 01/2002 – 08/2002 : Nhân viên XNK Công ty TNHH Ô tô Phương Khanh.
- Từ tháng 09/2002 – 11/2006 : Chuyên viên Lao động tiền lương – Ban Quản lý dự án đường ống dẫn khí Phú Mỹ - TPHCM.
- Từ tháng 12/2006 – 08/2007 : Phó phòng Hành chính – Tổ chức – Ban Quản lý dự án Điện Nhơn Trạch.
- Từ tháng 09/2007 – 11/2009 : Trưởng phòng Hành chính – Tổ chức – Công ty Tư vấn Quản lý dự án Điện lực Dầu khí 2.
- Từ tháng 12/2009 đến nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

2. Ông Nguyễn Văn Kỳ

Kiểm soát viên

- Ngày tháng năm sinh : 05/10/1981
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán

Sở hữu cổ phần : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- Từ năm 2003 đến nay : Công ty TNHH Phát triển Công nghệ.
- Từ tháng 04/2015 đến nay : Kiểm soát viên Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

3. Ông Trần Quốc Hùng

Kiểm soát viên

- Ngày tháng năm sinh : 16/06/1975
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật

Sở hữu cổ phần : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số lượng cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Quá trình công tác

- Từ tháng 10/1997 – 12/1997 : Chuyên viên Kế toán chuyên quản công ty địa phương - Chi nhánh Bảo hiểm Nhân thọ Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Công ty Bảo hiểm Nhân thọ (Bảo Việt).
- Từ tháng 01/1998 – 08/2001 : Chuyên viên Kế toán Tổng hợp, Kế toán chuyên quản - Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn.
- Từ tháng 09/2001 – 09/2003 : Chuyên viên Phát triển và Quản lý đại lý – Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn.
- Từ tháng 10/2003 – 02/2004 : Phó Trưởng Phòng Phục vụ Khách hàng Khu vực số 15 - Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn.
- Từ tháng 03/2004 – 06/2005 : Phụ trách Phòng Phục vụ Khách hàng Khu vực số 19 - Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn.
- Từ tháng 07/2005 – 01/2010 : Trưởng Phòng Phục vụ Khách hàng Khu vực số 07 - Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn.
- Từ tháng 02/2010- 12/2010 : Chuyên viên Kế toán Tổng hợp, Kế toán quản trị, Kế toán hồ sơ thanh toán điện, khí - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 01/2011 đến nay : Phó Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
- Từ tháng 04/2015 đến nay : Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

2.4 Một số giải thưởng tiêu biểu

Với hiệu quả đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm vừa qua, năm 2016 Công ty đã được nhiều giải thưởng tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Nhì cho tập thể và cá nhân Giám đốc Công ty, Giải thưởng Quốc gia, Thương hiệu mạnh, Doanh nghiệp vì người lao động, Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, Top 100 Doanh nghiệp Phát triển bền vững năm 2016. Đặc biệt, năm qua, Công ty dành được giải thưởng tiêu biểu Top 50 DN niêm yết tốt nhất do FORBES lựa chọn, Top 10 Doanh nghiệp niêm yết tin cậy. NT2 tiếp tục khẳng định vị thế là đơn vị phát điện rất quan trọng trong hệ thống ngành điện và là đơn vị hiệu quả hàng đầu trong ngành Điện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án lớn

3.1 Những dự án trọng tâm đã thực hiện

Tập trung thực hiện công tác mua sắm vật tư, thiết bị phục vụ cho công tác đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong năm 2017 được NT2 triển khai mua sắm nhằm đáp ứng tốt nhất cho tiến độ đại tu, cụ thể như sau:

- Mua sắm Contingency spare parts phục vụ đại tu tại 50k EOH năm 2017, ký 05 PO với liên danh Siemens nhằm đảm bảo tiến độ giao hàng phục vụ đại tu năm 2017.
- Nâng cấp hệ thống điều khiển SPPA-T3000, hoàn thành đàm phán phần thuê nhân công và các thiết bị của nhà thầu Siemens phục vụ các phát sinh trong quá trình đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.
- Công tác mua sắm vật tư phần cơ nhiệt, phần điện, phần C&I và các công việc khác đã được NT2 triển khai đồng bộ nhằm đáp ứng cho công tác đại tu năm 2017.

3.2 Những dự án dự kiến tiếp tục triển khai và hoàn thành

Tiếp tục phối hợp với Bộ Công thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam để triển khai các công tác liên quan đến dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3&4.

Xem xét nghiên cứu khả năng đầu tư điện mặt trời trước mắt ở quy mô nhỏ tận dụng diện tích mặt bằng và cơ sở hạ tầng sẵn có.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

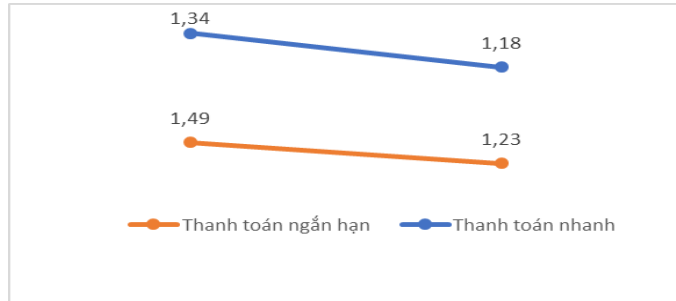
| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2015 | TH năm 2016 | % tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------|---------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị Tài sản | Tỷ đồng | 11.645 | 12.980 | 111% |
| 2 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 6.729 | 7.983 | 119% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng | 1.201 | 1.149 | 96% |
| 4 | Lợi nhuận khác | Tỷ đồng | 0,77 | (0,59) | -77% |

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2015 | TH năm 2016 | % tăng/giảm |
|-----|----------------------|---------|-------------|-------------|-------------|
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 1.202 | 1.148 | 96% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 1.142 | 1.086 | 95% |

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng/giảm |
|------------|------------------------------------|------|----------|----------|-----------|
| I | Khả năng thanh toán | | | | |
| 1 | Hệ số thanh toán ngắn hạn | lần | 1,49 | 1,23 | -0,26 |
| 2 | Hệ số thanh toán nhanh | lần | 1,34 | 1,18 | -0,16 |
| II | Cơ cấu nguồn vốn | | | | |
| 1 | Hệ số Nợ/Tổng Tài sản | % | 59,05% | 62,18% | 3,13% |
| 2 | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 144,20% | 164,44% | 20,24% |
| III | Năng lực hoạt động | | | | |
| 1 | Vòng quay hàng tồn kho | vòng | 18,06 | 25,17 | 7,11 |
| 2 | Doanh thu thuần/Tổng Tài sản | vòng | 0,56 | 0,65 | 0,09 |
| IV | Khả năng sinh lời | | | | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 16,96% | 13,60% | -3,37% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 25,33% | 22,44% | -2,89% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản | % | 9,46% | 8,82% | -0,65% |
| 4 | Lợi nhuận từ hđkd/Doanh thu thuần | % | 17,85% | 14,39% | -3,46% |

❖ **Khả năng thanh toán:**



Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty qua nhiều năm được kiểm soát rất chặt chẽ và đều duy trì ở mức tốt trên 1 lần. Năm 2016 chỉ số này tiếp tục được duy trì tốt: (i) hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 1,23 lần, (ii) hệ số thanh toán nhanh đạt 1,18 lần, giảm nhẹ lần lượt 0,26 và 0,16 so với năm 2015 chủ yếu do phát sinh tăng từ các khoản phải trả ngắn hạn khác do Công ty tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2016 với tỷ lệ 5%/mệnh giá tương đương 142 tỷ đồng. Các chỉ tiêu này vượt xa mức an toàn quy định trong Quy chế tài chính và các yêu cầu của thông lệ quốc tế. Có được điều này nhờ Công ty quản lý vốn lưu động hiệu quả thông qua việc kiểm soát công nợ và quản lý khoản phải thu/phải trả chặt chẽ, giúp Công ty có được dòng tiền tốt, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư các dự án mới.

❖ **Hệ số Nợ/Tổng Tài sản và Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:**

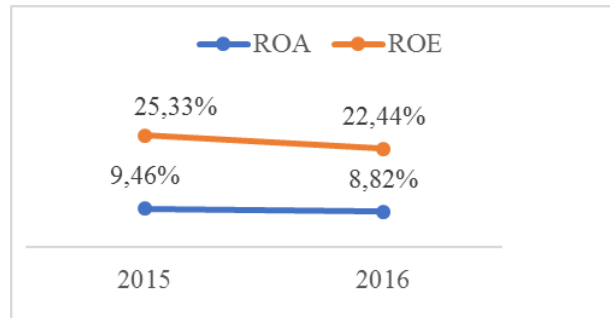
Đồng hành với việc kiểm soát chặt chẽ khả năng thanh toán, Công ty luôn quan tâm đến hệ số sử dụng đòn bẩy tài chính và được kiểm soát ở mức rất an toàn. Hệ số Nợ/Tổng Tài sản năm 2016 tăng nhẹ 3,13%, trong khi đó hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng 20,24% so với năm 2015 do phát sinh tăng khoản tiền khí bổ sung phải trả cho Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV Gas) với số tiền khoảng 1.935 tỷ đồng do hồi tố đơn giá cước vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015, hồi tố giá khí và đơn giá cước vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 11/12/2015 đến ngày 31/10/2016. Khoản hồi tố bổ sung này được thực hiện theo nguyên tắc chuyển ngang giá khí, Công ty sẽ thanh toán ngay cho PV Gas ngay sau khi nhận được tiền thanh toán điện bổ sung tương ứng từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và không ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2016 của Công ty.

❖ **Năng lực hoạt động:**

Vòng quay hàng tồn kho của NT2 năm 2016 đạt 25 vòng tăng 7 vòng so với năm 2015 do giá khí bình quân tăng so với cùng kỳ năm 2015 làm tăng giá thành sản xuất điện, mặt khác trong tháng 09 do hệ thống khí Nam Côn Sơn giảm và cắt khí để bảo dưỡng lớn định kỳ 05 năm, làm phát sinh phí chạy dầu DO giúp giải phóng hàng tồn kho.

Vòng quay tài sản năm 2016 đạt 0,65 vòng, tăng nhẹ 0,09 vòng so với năm 2015 đạt 0,56 vòng chủ yếu từ Doanh thu kinh doanh điện tăng 18,63% trong khi Tổng Tài sản chỉ tăng 11,47%.

❖ **Khả năng sinh lời:**



Năm 2016 các chỉ tiêu lợi nhuận biên ròng đều giảm nhẹ nhưng vẫn được duy trì tốt, lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản (ROA) và lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) đạt lần lượt 8,82% và 22,44%. Nếu loại trừ yếu tố do Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 20%/mệnh giá (năm 2015 tỷ lệ tạm ứng cổ tức 9%/mệnh giá), giá khí đầu vào tăng cao và yếu tố thời tiết bất thường trong các tháng cuối năm thì chỉ tiêu ROA và ROE năm 2016 đạt gần tương đương năm 2015. Để duy trì được các chỉ tiêu lợi nhuận biên ròng như trên, Công ty đã triển khai quyết liệt các giải pháp sau: (i) luôn đảm bảo công tác vận hành nhà máy an toàn, đặc biệt là trong các tháng mùa khô, (ii) nâng cao sự chuyên nghiệp trong công tác quản lý vận hành và công tác thị trường điện, thực hiện chiến lược chào giá hợp lý, (iii) quản lý chi phí hiệu quả, tiết kiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

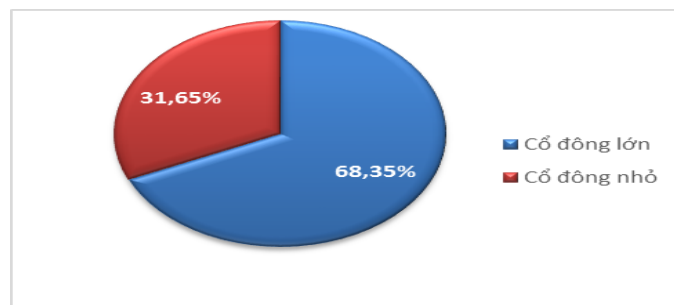
5.1 Cổ phiếu

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 284.876.029 cp.
- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 284.876.029 cp.
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cp.

5.2 Cơ cấu cổ đông

5.2.1 Theo tỷ lệ sở hữu

Cơ cấu cổ đông lớn, cổ đông nhỏ

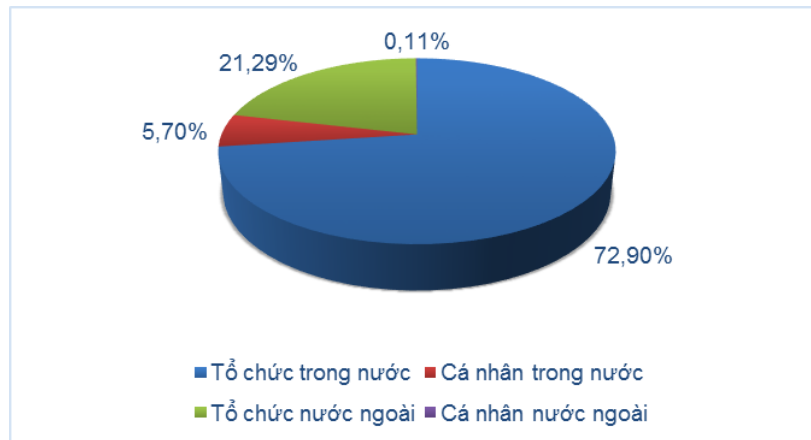


Nguồn: DSCĐ tại ngày 22/12/2016

| Cổ đông | SL cổ đông | SLCP | Tỷ lệ |
|------------------|--------------|--------------------|----------------|
| Cổ đông lớn | 2 | 194.722.195 | 68,35% |
| Cổ đông nhỏ | 2.988 | 90.153.834 | 31,65% |
| Tổng cộng | 2.990 | 284.876.029 | 100,00% |

5.2.2 Theo loại hình cổ đông

Cơ cấu cổ đông theo loại hình



Nguồn: DSCĐ tại ngày 22/12/2016

| Cổ đông | SL cổ đông | SLCP | Tỷ lệ |
|---------------------------|--------------|--------------------|----------------|
| Cổ đông trong nước | 2.848 | 223.936.764 | 78,61% |
| Tổ chức | 48 | 207.686.888 | 72,90% |
| Cá nhân | 2.800 | 16.249.876 | 5,70% |
| Cổ đông nước ngoài | 142 | 60.939.265 | 21,39% |
| Tổ chức | 77 | 60.639.379 | 21,29% |
| Cá nhân | 65 | 299.886 | 0,11% |
| Tổng cộng | 2.990 | 284.876.029 | 100,00% |

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Thời điểm tăng vốn | Số lượng cổ phiếu phát hành (CP) | Vốn Điều lệ sau phát hành (đồng) | Hình thức tăng vốn | Đơn vị cấp |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------|
| Tháng 04/2016 | 10.956.186 | 2.848.760.290.000 | Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015, tỷ lệ: 4% | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước |

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không phát sinh.

5.5 Các chứng khoán khác

Không phát sinh.

III. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

1. Quản lý nguồn nguyên liệu

NT2 là chủ sở hữu quản lý vận hành và khai thác Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2. NT2 sử dụng nguồn nguyên liệu chính là khí thiên nhiên được khai thác từ bể Cửu Long và Nam Côn Sơn. Ngoài ra, NT2 sử dụng thêm nguồn nguyên liệu dự phòng dầu DO.

NT2 được đánh giá là nhà máy “thân thiện”, với công nghệ Tuabin khí Chu trình hỗn hợp không gây nhiều tiếng ồn, sử dụng khí thiên nhiên đảm bảo sạch hơn so với các nhiên liệu khác. Với đặc thù ngành điện, nếu thủy điện tàn phá rừng, môi trường sinh thái, sử dụng sức nước để sản xuất gây ảnh hưởng môi trường nghiêm trọng. Điện than gây ô nhiễm môi trường, cần lượng lớn người lao động, môi trường độc hại, ảnh hưởng sức khỏe thì theo xu thế hiện nay, nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải nhà kính, các nước ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo và điện khí, hạn chế điện than. Theo đánh giá, nếu năm 2012 sử dụng điện than chiếm 40% thì xu thế đến năm 2040 sẽ giảm xuống 29%, trong khi đó, điện năng lượng tái tạo tăng từ 22% đến 29%, điện khí như NT2 sẽ tăng từ 22% lên 28% (nguồn: www.eia.gov).

Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chỉ sử dụng dầu DO là nhiên liệu dự phòng, nhiên liệu chính là khí tự nhiên là nhiên liệu sạch. Bên cạnh đó, sản phẩm điện đặc thù được phát lên lưới điện quốc gia, không tồn kho nên không tồn nguyên vật liệu để lưu trữ như các ngành tiêu dùng, dược phẩm...góp phần bảo vệ môi trường chung.

2. Tiêu thụ năng lượng

2.1 Nhiên liệu khí

Năm 2016, sản lượng khí NT2 sử dụng: 945 triệu Sm³, giảm 39 triệu Sm³ so với năm 2015: 984 triệu Sm³. Lượng dầu DO dự phòng sử dụng khi nguồn khí dừng cung cấp: 7.662 m³.

2.2 Điện sử dụng

Tận dụng nguồn điện do Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sản xuất được, NT2 sử dụng để vận hành một số thiết bị của Nhà máy và điện sinh hoạt cho Công ty, tiết kiệm được nguồn năng lượng, bảo vệ môi trường. Đồng thời, điện sinh hoạt của NT2 sử dụng thiết bị đèn led thay thế đèn huỳnh quang, tiết kiệm điện năng. Các tổ máy vận hành nhiên liệu khí được tối ưu hóa khi sử dụng điện:

- Điện mua ngoài sử dụng của NT2 như sau: năm 2015: 2.025.700 kWh, năm 2016: 2.616.954 kWh.
- Điện tự dùng tiết kiệm của NT2 như sau: năm 2015: 2.002.432 kWh, năm 2016: 3.055.917 kWh.

Như vậy, năm 2016 lượng điện tự dùng của NT2 tiết kiệm được 1.053.485 kWh, đạt 153% so với năm 2015, góp phần giảm chi phí cho Công ty, đồng thời tiết kiệm năng lượng, nâng cao công tác bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững

2.3 Khí thải

❖ Tác động:

Nhà máy hoạt động với 2 tua bin khí hoạt động theo chu trình hỗn hợp, phát sinh một lượng khí thải chủ yếu là NOx, CO, bụi và một lượng nhỏ SOx, do nhiên liệu chính là khí thiên nhiên được xem là nguyên liệu đốt thân thiện với môi trường. Dầu DO là nguồn nhiên liệu dự phòng trong trường hợp nguồn cung cấp khí bị gián đoạn, dầu DO được dự trữ trong bồn chứa 8.000 m³. Tuy nhiên trường hợp này rất ít khi xảy ra, các khí phát sinh từ hoạt động đốt dầu DO chủ yếu là NOx, SOx, CO và bụi.

❖ Biện pháp:

Hoạt động của các tua bin khí thải thường xuyên ra môi trường một lượng NOx, CO₂ và CO qua các ống khói. Các biện pháp giảm thiểu khí thải từ các tua bin khí được áp dụng như sau:

- Sử dụng các tua bin khí có công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả và làm giảm lượng khí thải tính trên mức khí tiêu thụ.
- Xử lý khí nhằm giảm lượng SOx thải ra môi trường trong trường hợp đốt dầu DO.
- Thường xuyên giám sát quá trình vận hành để đảm bảo các tua bin hoạt động đúng theo thiết kế; tuân thủ nghiêm ngặt lịch bảo trì theo quy định của nhà sản xuất.
- Lắp đặt ống khói chính có chiều cao khoảng 60m và chiều cao ống khói rẽ nhánh khoảng là 35m, đường kính khoảng 6,8m để các chất ô nhiễm trong khí thải được phân tán nhánh và đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm NOx và CO tại đỉnh ống khói luôn thấp hơn QCVN 19:2009/BTNMT và hàm lượng các chất ô nhiễm không khí xung quanh thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT.
- Lắp đặt thiết bị giám sát khói thải tự động tại đỉnh ống khói chính.

3. Tiêu thụ nước

3.1 Nguồn nước cung cấp

- Nguồn nước chính được cung cấp từ sông Đồng Tranh nằm bên cạnh NT2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sử dụng nước nguồn nước này làm mát và vận hành nhà máy.
- Nước sinh hoạt được sử dụng là nguồn nước sạch của Công ty cấp nước Đồng Nai cung cấp để sử dụng làm nước sinh hoạt.
- Lượng nước tiêu thụ năm 2016 của NT2 là 66.601 m³ nước, tương ứng 182,47m³/ngày đêm.

3.2 Lượng nước tái chế và sử dụng

Do đặc thù sản xuất điện, NT2 không tái chế và tái sử dụng nước dùng cho sinh hoạt và sản xuất.

3.3 Biện pháp tiết kiệm nước

- Để tiết kiệm và tránh lãng phí nước, NT2 kiểm tra đường ống thường xuyên tránh thất thoát nước, lắp đặt đồng hồ nước có kiểm định, theo dõi thống kê hàng tháng, tuyên truyền sử dụng tiết kiệm nước.
- Lập kế hoạch, định mức nước sử dụng cho nhà máy và nước sinh hoạt.

3.4 Xử lý nước thải

Tất cả nước thải từ nhà máy được xử lý theo tiêu chuẩn TCVN trước khi thải ra môi trường. Nguồn nước thải trong khu vực nhà máy bao gồm: nước thải nhiễm nhiệt, nước thải nhiễm dầu, hóa chất, nước thải sinh hoạt... Hệ thống xử lý nước thải thu gom nước đã xử lý từ các trạm xử lý nước thải để xử lý đạt chuẩn thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

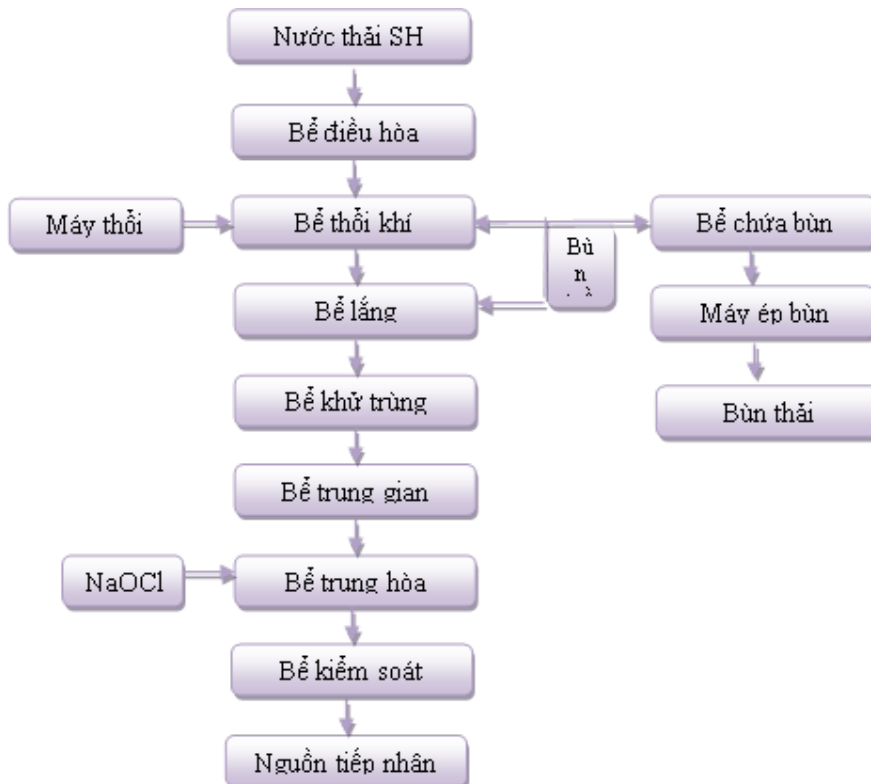
a) Nước thải sinh hoạt:

🔧 Tác động:

- Lượng nước sinh hoạt được tính như sau: định mức sử dụng cho 1 ca làm việc 8h x hệ số điều hòa x số người.
- Số nhân viên trong nhà máy là 190 người thì lượng nước cấp cho sinh hoạt được tính như sau: $(45 \text{ lít/người} \times 2,5 \times 190) = 21,375 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (định mức sử dụng được tính theo TCXDVN 33:2006 - Mục 3.7 – Bảng 3.4: Tiêu chuẩn cấp nước dùng cho cơ sở sản xuất công nghiệp).
- Như vậy lượng nước thải sinh hoạt trung bình khoảng $17,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (80% lượng nước sử dụng). Sự có mặt với hàm lượng chất hữu cơ cao và lượng vi sinh vật trong nước thải dẫn đến suy giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước gây ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh và đến khả năng tự làm sạch của sông

🔧 Biện pháp:

Để giảm thiểu các tác động do nước thải sinh hoạt, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đã áp dụng quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau



b) Nước thải sản xuất:

❖ Nước thải làm mát

🚧 Tác động:

Nước làm mát được lấy từ sông Đòng Tranh qua hệ thống bơm nước làm mát chính lấy nước với công suất lớn nhất là 16 m³/s. Nước làm mát không tham gia vào quá trình công nghệ mà chỉ được dùng với mục đích trao đổi nhiệt, do đó nước làm mát được xếp loại là nước thải sạch, không cần phải xử lý trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, nhiệt độ của nước sẽ tăng cao do quá trình trao đổi nhiệt trong quá trình làm mát.

Nhu cầu sử dụng nước làm mát trung bình khoảng: 985.408 m³/ngày.đêm.

🚧 Biện pháp:

Vị trí lấy nước và thải nước làm mát cách nhau tối thiểu 01 km, mương thải tạo song để làm tăng khả năng phát tán nhiệt và tránh hiện tượng quần nhiệt nước thải nóng.

Điều tiết lưu lượng thải hợp lý nhằm làm tăng khả năng thải nhiệt cũng như tăng khả năng trao đổi nhiệt với môi trường tiếp nhận, tránh ô nhiễm nhiệt nước sông.

Theo dõi và giám sát thường xuyên nhiệt độ lấy nước vào và thải nước ra tại điểm xả của nhà máy và môi trường nước bên ngoài để đảm bảo chênh lệch nhiệt độ không vượt quá 50°C và có thể xử lý kịp thời trong các trường hợp xấu nhằm đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Việc Clo hóa nước được thực hiện để ngăn ngừa việc bám rong rêu trong hệ thống nước làm mát. Clo được bơm vào với một tỉ lệ mà khi thải ra mức còn lại của chúng thấp hơn 0,02 ppm tại ống xả. Với hàm lượng này Clo không gây tác động đáng kể nào tại điểm thải. Riêng hàm lượng TSS có thể tăng lên khoảng 15-20% so với ban đầu nhưng vẫn luôn luôn nhỏ hơn hoặc bằng với hàm lượng TSS của sông Lòng Tàu (do có quá trình sơ lắng các chất lơ lửng trong hệ thống kênh dẫn và hồ bơm). Trong trường hợp pH của sông Đòng Tranh bị phèn hóa (vào mùa mưa), nước làm mát được phun một lượng vừa đủ NaOH để đảm bảo nước làm mát có pH luôn lớn hơn hoặc bằng 5,5. Do vậy dù nước thải làm mát có pH, TSS và nhiệt độ khác nhau với môi trường nhưng vẫn không gây ảnh hưởng đáng kể nào đến chất lượng nước sông Lòng Tàu

❖ Nước thải từ hệ thống khử khoáng

Trong quá trình khử khoáng, tái sinh các hạt nhựa trao đổi ion, cần thiết phải sử dụng các dung dịch axit hoặc bazơ tương ứng. Nước thải liên tục của nhà máy tại hệ thống khử khoáng khoảng 33,625 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Nước từ hệ thống RO là 28,6 m³/ngày.đêm
- Lượng nước thải nhiễm hóa chất với lưu lượng thải khoảng 5,025 m³/ngày.đêm (Trong đó: nước từ hoạt động rửa màng MMF là 3,625 m³/ngày.đêm và nước thải từ khu vực bồn chứa là 1,400 m³/ngày.đêm).

Loại nước thải này nếu không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống môi trường xung quanh.

❖ **Nước thải nhiễm dầu**

Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu vực bồn chứa dầu và gian máy tại nhà máy khoảng 70,576 m³/ngày.đêm.

Lượng nước thải này nếu không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường nguồn tiếp nhận. Dầu và mỡ là nguồn ô nhiễm môi trường nước, nếu không xử lý sẽ tạo nên màng trên bề mặt nước làm giảm sự trao đổi oxy giữa nước và không khí. Mặt khác, dầu có khối lượng phân tử lớn bám dính vào các hạt lơ lửng trong cột nước và lắng đọng xuống đáy sông, rạch làm ảnh hưởng tới sinh vật sống trong vùng đáy.

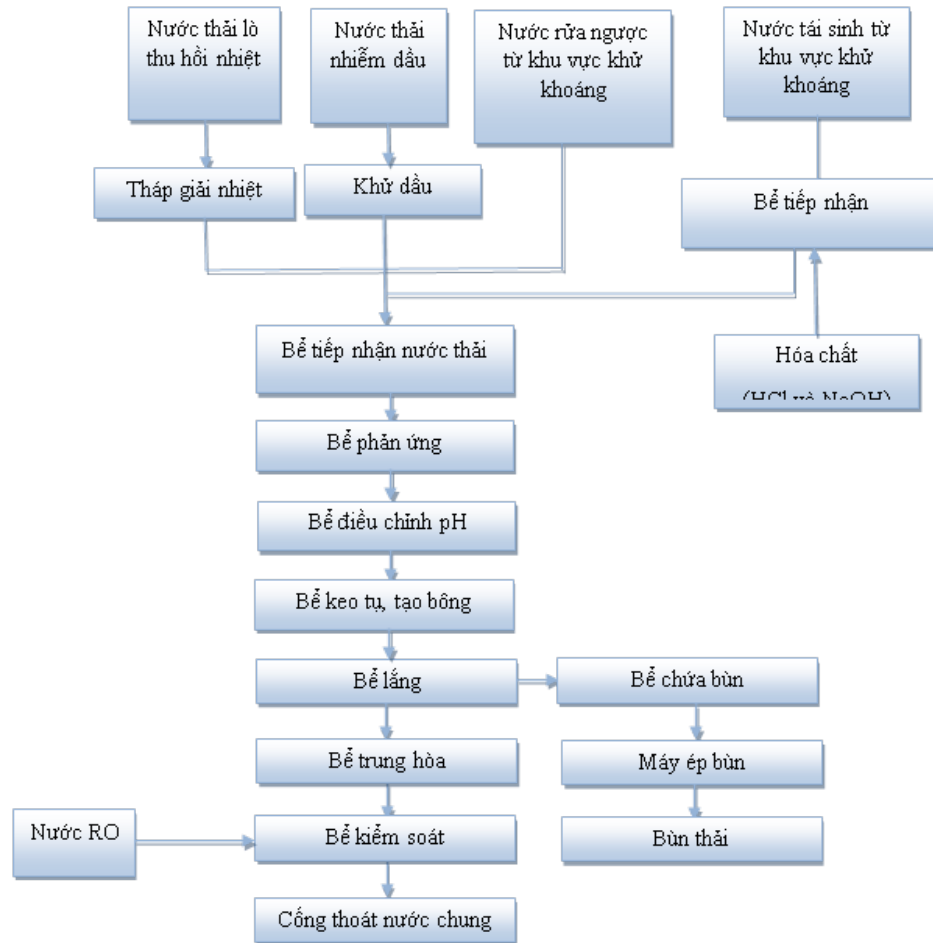
Riêng đối với nước thải nhiễm dầu sẽ được tách dầu trước khi vào bể tiếp nhận nước thải chung để đảm bảo cho hệ thống hoạt động tốt. Quy trình tách dầu thực hiện như sau: Nước thải nhiễm dầu được thu gom vào bể chứa riêng, sau đó được bơm lên hệ thống tách dầu sơ bộ theo kiểu vách ngăn. Dầu sau khi tách được thu gom, bể này còn có tác dụng lắng các hạt chất rắn và cát bị cuốn theo dòng nước. Nước thải tiếp tục được qua bể xử lý hiếu khí dưới dạng mẻ và sau đó qua cột lọc để làm sạch hết những phần tử dầu li ti còn lẫn trong nước. Phần nước thải sau khi được tách dầu tiếp tục đưa đến bồn chứa nước thải chung của hệ thống xử lý. Phần dầu tách được thu gom vào bể thu gom dầu thải.

❖ **Nước thải từ lò thu hồi nhiệt**

Phát sinh thường xuyên với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm.

Nước thải từ lò thu hồi nhiệt: nước cung cấp cho lò thu hồi nhiệt là nước khử khoáng, thành phần nước của lò thu hồi nhiệt tương đối sạch và nước thải từ lò thu hồi nhiệt chỉ thải ra ngoài khi nước không đạt các yêu cầu về độ dẫn, pH.... Vì thế nước thải từ lò thu hồi nhiệt sau khi thải ra sẽ được thu gom vào bể chứa nước thải Blowdown, sau đó bơm sang bể chứa nước thải và sau đó được đưa qua các công đoạn xử lý cho đạt chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Đồng Tranh.

Toàn bộ nước thải từ lò thu hồi nhiệt, nước thải nhiễm dầu, nước thải từ hệ thống khử khoáng đều được xử lý sơ bộ trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất được thể hiện như hình sau:



4. Chất thải

4.1 Chất thải rắn sinh hoạt

🚧 Tác động:

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà máy bao gồm:

- Chất hữu cơ: thực phẩm dư thừa, rau quả...
- Các sản phẩm có nguồn gốc từ giấy: giấy, bìa carton, báo...
- Chất vô cơ: chất dẻo, PVC, thủy tinh...
- Kim loại: thùng, hộp kim loại...

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng tháng khoảng 6.250 kg/tháng.

🚧 Biện pháp:

Để không chế ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Chọn vật liệu thích hợp, ít phát sinh rác hoặc có thể tái sử dụng nếu có thể;
- Phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thải để có biện pháp thu xử lý và thải thích hợp;
- Bố trí các thùng thu gom chất thải rắn tại những vị trí thích hợp kèm theo bảng hướng dẫn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các công tác thu gom và tránh rơi vãi chất thải trong Nhà máy;
- Hợp đồng với Doanh nghiệp Tư nhân Lê Hoàng Nam thu gom và xử lý theo quy định.

4.2 Chất thải nguy hại

Tác động:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bao gồm: Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải; thủy tinh, nhựa, gỗ nhiễm thành phần nguy hại; bao bì cứng bằng kim loại; Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại thải. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quý 4 khoảng 1.440 kg. Lượng chất thải này đang được lưu trữ tại kho chất thải nguy hại của Công ty để chờ chuyển giao cho Công ty TNHH Hà Lộc đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Biện pháp:

Công ty đã lập sổ đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 358/SĐK- CCBVMT do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 3 ngày 05/12/2013 và hợp đồng với Công ty TNHH Hà Lộc thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 về Quy định về quản lý chất thải nguy hại và Quy định an toàn về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại trên địa bàn Tỉnh.

Chất thải nguy hại trước khi được thu gom bởi các đơn vị có chức năng, được phân loại theo từng chủng loại trong các bao bì thích hợp, lưu trữ tại khu vực riêng biệt, có mái che, có biển báo chất thải nguy hại, đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, ký hiệu rõ ràng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kiểm tra, xác nhận chất thải nguy hại trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý, tiêu hủy có đến đúng địa điểm, cơ sở theo quy định của hợp đồng.

5. Tiếng ồn

Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được thiết kế tiêu chuẩn làm giảm tối đa tiếng ồn đảm bảo cho CBCNV làm việc tại NT2 và dân cư xung quanh.

Trong điều kiện vận hành bình thường tiếng ồn giới hạn dưới 85 dB(A) ở khoảng cách 1m cách xa thiết bị gây ồn và cao 1,5m trên mức bề mặt thiết bị gây ồn.

NT2 sử dụng các biện pháp nhằm giới hạn tiếng ồn đảm bảo điều kiện lao động và đạt chuẩn đối với môi trường sống xung quanh.

- Các tuabin khí được cách âm trong vỏ bọc cách ly
- Ống dẫn không khí của Tuabin khí được lắp cách âm.

Những bộ phận máy móc nhỏ được thiết kế chống ồn và được bọc vỏ cách âm phụ. Ngoài ra, dầu bôi trơn, dầu điều khiển các bộ phận được đặt trong buồng tách lọc. Những bức tường của gian tuabin khí và tuabin hơi được thiết kế cách âm và gia công làm tăng khả năng hấp thụ.

6. Các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Sáng kiến thứ nhất là “Giải pháp lắp đặt thêm nguồn điều khiển cho van ESV trạm Gas Lot 3 Nhà máy điện Nhơn Trạch 2”. Giải pháp từ sáng kiến này với giá trị làm lợi tương ứng với giá trị thiệt hại khi nhà máy xảy ra sự cố, cụ thể: Tăng 380 EOH/2 tổ máy, tương ứng với khoản chi phí khoảng 228.000€; Sản lượng thiếu hụt trong khoảng 2 giờ khắc phục sự cố là 1.500MWh, giảm lợi nhuận khoảng 130 triệu; Chi phí khởi động cho mỗi tổ máy tương đương 1 tỷ đồng.

Sáng kiến thứ hai là “Giải pháp chống nhiễu các kênh đo độ rung tuyệt đối các gối trục của Tuabin khí Tuabin hơi Nhà máy điện Nhơn Trạch 2” đã thực hiện và làm lợi hơn 2 tỷ đồng.

NT2 khẳng định tiêu chí “thân thiện” trong phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Trong thời gian hoạt động sản xuất, Công ty luôn quan tâm đến hoạt động khoa học công nghệ và sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Đặc biệt, Công ty chú trọng triển khai mạnh mẽ các thành tựu mới của Công nghệ thông tin vào quản lý, vận hành nhằm tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh đồng thời sử dụng năng lượng hiệu quả, bảo vệ môi trường.

Để khuyến khích phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, NT2 đã thành lập Hội đồng Khoa học Công nghệ, ban hành các quy chế, quy định để khuyến khích, động viên CBCNV thi đua sáng tạo, góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty.

7. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường theo Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành, đánh giá tác động môi trường, quản lý chất thải, phế liệu, bảo vệ môi trường với chất thải rắn, khí thải...Đồng thời, hoạt động về môi trường NT2 cần đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Nhằm bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững, NT2 phối hợp cùng đơn vị tư vấn lập báo cáo tác động môi trường của dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 132/QĐ0BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 22/01/2008; đồng thời phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát, quan trắc môi trường không khí, khí thải, nước thải, trầm tích và thực hiện lập Báo cáo kết quả quan trắc môi trường hàng quý.

- Thông qua các đợt đánh giá của các đoàn kiểm tra, NT2 luôn tuân thủ các quy định, công tác môi trường được đánh giá cao. Trong thời gian qua, NT2 chưa bị phạt vi phạm môi trường bởi các cơ quan chức năng. Bên cạnh tuân thủ pháp luật, NT2 còn tuyên truyền và ban hành các quy định sử dụng năng lượng tiết kiệm, bảo vệ môi trường như: tắt các thiết bị điện/nước không cần thiết; giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở hành lang, khu vực sảnh; khuyến khích sử dụng bóng đèn LED tại các vị trí thích hợp; tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông thoáng tự nhiên; tổ chức khóa học sử dụng năng lượng tiết kiệm cho tất cả CBCNV Công ty.

8. Chính sách liên quan đến người lao động

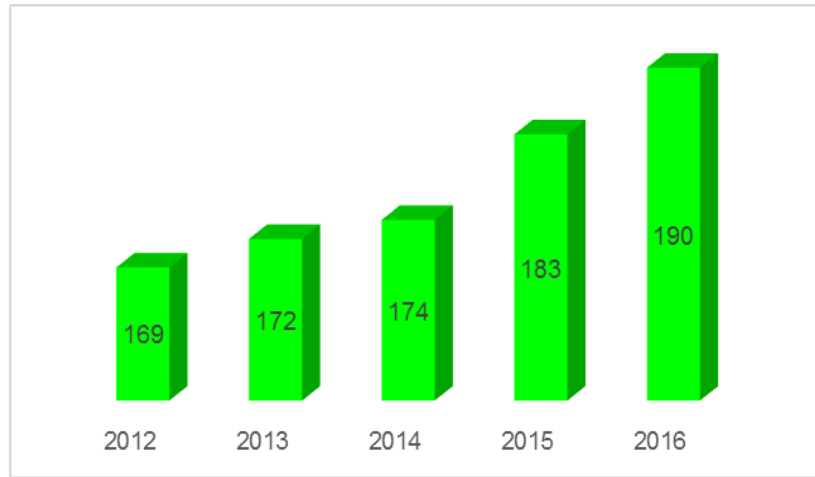
8.1 Tóm tắt chính sách đối với người lao động

Đối với NT2 nhân tố lao động luôn được chú trọng và quan tâm hàng đầu, Công ty luôn tạo môi trường làm việc đoàn kết, sáng tạo để người lao động phát huy thế mạnh về trình độ chuyên nghiệp, góp phần đẩy mạnh hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Số lượng nhân sự của NT2 ổn định và được chú trọng đầu tư phát triển qua các năm. Công tác đổi mới phát triển nguồn nhân lực luôn được Ban Lãnh đạo đánh giá là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của tất cả các cán bộ quản lý các cấp trong Công ty để xây dựng đội ngũ CBCNV NT2 giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết với công việc, năng động, sáng tạo có cá tính và có văn hóa.

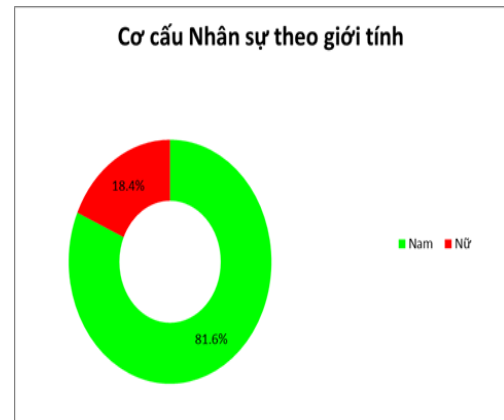
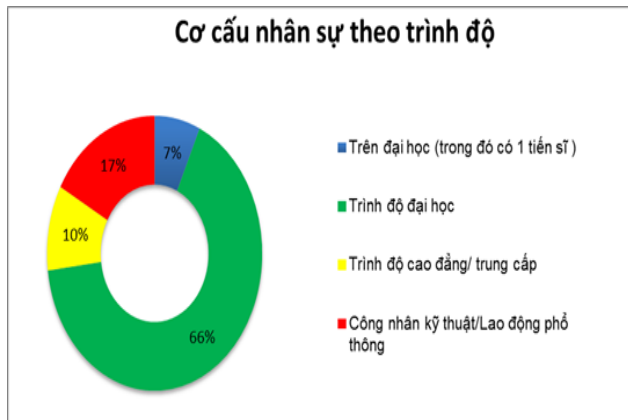
8.2 Số lượng lao động và cơ cấu lao động

❖ Số lượng lao động:



| Năm | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|------------------|------|------|------|------|------|
| Số lượng (người) | 169 | 172 | 174 | 183 | 190 |

❖ Cơ cấu lao động:



| Tiêu chí | Số lượng | Tỷ trọng |
|---|------------|-------------|
| I.Phân theo trình độ | 190 | 100% |
| 1.Trên Đại học (trong đó có 01 Tiến sĩ) | 13 | 6,90% |
| 2.Đại học | 125 | 66,10% |
| 3.Cao đẳng/Trung cấp | 20 | 10,00% |
| 4.Công nhân Kỹ thuật/Lao động phổ thông | 32 | 17,00% |
| II.Phân theo giới tính | 190 | 100% |
| 1.Nam | 155 | 81,60% |
| 2.Nữ | 35 | 18,40% |

8.3 Mức lương bình quân

Triệu đồng/người/tháng

| Năm | 2014 | 2015 | 2016 |
|---------------------------------------|-------|-------|-------|
| Thu nhập bình quân của người lao động | 27,45 | 27,12 | 27,12 |

8.4 Chính sách đối với người lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

8.4.1 Mối quan hệ giữa người quản lý lao động và người lao động

Thỏa ước lao động được ký kết hàng năm (được điều chỉnh thay đổi phù hợp quy định pháp luật) giữa người quản lý lao động và Chủ tịch công đoàn trong hội nghị người lao động, cam kết thực hiện các chế độ, chính sách lương thưởng đãi ngộ và tạo môi trường làm việc an toàn, thoải mái và có lợi cho người lao động. Đồng thời Người lao động phải đảm bảo tuân thủ các quy định, nội quy của Công ty.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ với mục đích thiết lập mối quan hệ hài hòa, ổn định giữa Người quản lý lao động với Người lao động để:

- Tạo điều kiện cho Người lao động được biết, được tham gia ý kiến, được quyết định và giám sát những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động.
- Nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ của Người quản lý lao động với Người lao động, tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh) của Công ty hoạt động theo quy định của Pháp luật trong việc thực hiện quyền dân chủ cho người lao động, tổ chức đối thoại với người lao động tại Công ty.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tuần nhằm chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo thực hiện kế hoạch đề ra góp phần đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho người lao động.

Giám đốc báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể và chính sách lương thưởng.

Giải đáp các nội dung kiến nghị của người lao động họp cấp tổ hoặc ý kiến ngay tại cuộc họp.

Tất cả các nhân viên đều được ký hợp đồng lao động theo đúng quy định của Pháp luật và yêu cầu vị trí công việc.

Công ty đã mua Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe (PVICare), Bảo hiểm Nhân thọ, Bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho toàn bộ Người lao động.

Công ty ban hành Thỏa ước lao động tập thể trong đó có các điều khoản đảm bảo về sức khỏe và phúc lợi có lợi hơn cho NLĐ và cao hơn quy định của pháp luật

Công ty đã ban hành quy định bồi dưỡng hiện vật độc hại đối với đội ngũ lao động trực tiếp sản xuất.

Các chính sách đặc biệt dành cho lao động nữ như: công tác an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động.

8.4.2 Công tác An toàn Sức khỏe Môi trường

Trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, NT2 luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về công tác An toàn, Sức khỏe và Bảo vệ môi trường, chủ động ngăn ngừa các thiệt hại về con người, tài sản và môi trường. Cụ thể hàng năm NT2 luôn có chính sách chăm sóc sức khỏe cho CBCNV, trang bị đầy đủ các biện pháp an toàn trong sản xuất và hướng tới một môi trường thân thiện trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ luật pháp của Việt Nam và quốc tế.

a) Công tác bảo vệ môi trường

NT2 luôn xem công tác An toàn sức khỏe môi trường (ATSKMT) là công tác trọng tâm xuyên suốt trong quá trình vận hành an toàn nhà máy điện Nhơn Trạch 2 do đó Công ty đã chủ động thực hiện và luôn tuân thủ theo pháp luật các quy định về môi trường như:

- Ngày 24/1/2014, NT2 ban hành chính sách An toàn – Sức khỏe – Môi trường với mục đích đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất và bảo vệ môi trường được ưu tiên hàng đầu, sản xuất kinh doanh luôn song hành với trách nhiệm cộng đồng, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh.
- Điều kiện làm việc và an toàn lao động là một trong những vấn đề quan trọng mà Lãnh đạo công ty đặc biệt chú ý quan tâm vì nó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đảm bảo điều kiện làm việc và an toàn lao động là hai vấn đề có mối quan hệ khăng khít. Một trong những nhân tố liên quan đến an toàn lao động là do điều kiện làm việc chưa được đảm bảo và sự thiếu hiểu biết của mỗi cán bộ công nhân viên. Định kỳ hàng năm NT2 thực hiện đo đạc lấy mẫu quan trắc môi trường xung quanh theo quy định của Pháp luật và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (ĐTM)
- Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn môi trường số 207/TCMT-TĐ, ngày 01/03/2012. Bộ tài nguyên Môi trường đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

của nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 132/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2008.

Trong năm 2016, Lãnh đạo NT2 đã cho triển khai áp dụng phương pháp 5S vào tất cả các phòng ban của NT2 với mục đích nâng cao chất lượng môi trường làm việc một cách khoa học, gọn gàng, sạch đẹp, thoải mái và an toàn sức khỏe cho CBCNV Công ty. Đồng thời NT2 tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và hưởng ứng chương trình “Giờ trái đất” tại khu nhà công vụ Công ty.

Hàng năm NT2 đều trang bị và bổ sung đầy đủ cơ sở vật chất, các trang thiết bị để phục vụ cho sản xuất kinh doanh và đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động. Lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ, hệ thống quạt hút và thông gió, đảm bảo hệ thống ánh sáng, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo môi trường làm việc tốt cho CBCNV. Việc trang bị BHLĐ được thực hiện đầy đủ theo quy định của luật lao động. Đồng thời tổ chức các lớp tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về Bảo vệ Môi trường, chấp hành các quy định về thu gom, xử lý chất thải độc hại.

Với những nỗ lực đã đạt được trong công tác ATSKMT, NT2 đã được tổ chức BSI cấp giấy chứng nhận ISO 14001 và hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18001 ngày 20/10/2014.

b) Công tác đảm bảo an toàn, phòng cháy chữa cháy và ứng cứu khẩn cấp

Với tiêu chí “An toàn để sản xuất – Sản xuất phải an toàn”, NT2 luôn nâng cao ý thức và trách nhiệm trong vấn đề đảm bảo an toàn, PCCC trong hoạt động sản xuất và kinh doanh. Trong suốt những năm qua, NT2 luôn chú trọng trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị lao động, thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo huấn luyện về công tác ATVSLĐ, PCCC và cứu nạn cứu hộ cho 100% CBCNV Công ty giúp nhân viên tăng cường nghiệp vụ và ý thức về công tác an toàn.

Công ty đã phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc địa bàn huyện Nhơn Trạch tổ chức diễn tập PCCC và CNCH trên sông cho CBCNV theo kế hoạch ứng cứu khẩn cấp của Công ty đã được chấp thuận tại quyết định số 133/QĐ-ATMT ngày 06/10/2011 của Bộ Công thương.

Hàng năm, NT2 phối hợp với cảnh sát PCCC huyện Nhơn Trạch tổ chức diễn tập chữa cháy và cứu nạn cứu hộ có phối hợp nhiều lực lượng. NT2 diễn tập Phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) tại Công ty nhằm chủ động phòng ngừa và nâng cao khả năng sẵn sàng ứng cứu khi có tình huống khẩn cấp, kịp thời xử lý các vụ cháy, nổ xảy ra, hạn chế đến mức thấp nhất về người và tài sản do cháy gây ra.

Công ty trang bị đầy đủ các trang thiết bị phương tiện PCCC như hệ thống chữa cháy bằng nước tự động, hệ thống chữa cháy tự động CO2, hệ thống chữa cháy tự động bằng Foam, tổ chức kiểm tra định kỳ thứ 6 hàng tuần đảm bảo các phương tiện PCCC trong tình trạng sẵn sàng tin cậy, thường xuyên kiểm tra đánh giá các trang thiết bị, phương tiện cứu nạn cứu hộ của Công ty nhằm đáp ứng sự đầy đủ và tính khả dụng trong an toàn lao động.

Trong năm 2016, NT2 không để xảy ra sự cố nào ảnh hưởng đến công tác an toàn vận hành Nhà máy.

c) Công tác chăm sóc sức khỏe người lao động

Nhằm đảm bảo sức khỏe và ngăn ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động theo đúng quy định của OHSAS 18001-2007&ISO 14001-2010, NT2 luôn nghiêm túc thực hiện và duy trì các hoạt

động sau:

- Trang bị phòng y tế và tủ thuốc sơ cấp cứu trong Công ty.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp tại các bệnh viện uy tín cho 100% CBCNV của Công ty.
- Tổ chức và cung cấp các bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm bằng cách kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc, thực phẩm sử dụng phải có xuất xứ rõ ràng và được cung cấp bởi các đơn vị có uy tín về chất lượng sản phẩm.

d) Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân là biện pháp cần thiết để giúp người lao động giảm thiểu tối đa những tác hại do điều kiện và môi trường làm việc mang lại như: nóng, ồn, bụi, và các điều kiện nguy hiểm, độc hại khác,..

Phương tiện vệ cá nhân đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về: tiêu chuẩn chất lượng, mục đích sử dụng, thẩm mỹ và tiện ích.

Người lao động được trang bị phương tiện Bảo hộ lao động bắt buộc phải sử dụng đúng quy định khi làm việc.

e) Tổ chức làm việc an toàn

Tổ chức lao động, sắp xếp, bố trí máy móc, thiết bị phù hợp với người lao động.

Thực hiện thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

f) Trang bị Bảo hộ lao động

Năm 2016 Công ty chi 3,9 tỷ đồng cho Công tác An toàn – Sức khỏe – Môi trường.

Hàng năm Công ty đều trang bị đầy đủ phương tiện Bảo vệ cá nhân bảo hộ lao động theo kế hoạch được phê duyệt. Duy trì thường xuyên hoạt động và theo đúng định kỳ hàng tháng của mạng lưới an toàn vệ sinh viên. Kiểm tra an toàn vệ sinh lao động cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ. Theo dõi việc ghi chép sổ sách và các biểu mẫu theo quy định. hàng tháng tổ chức kiểm tra chéo giữa các phòng ban, học rút kinh nghiệm và nâng cao năng lực an toàn vệ sinh viên và có báo cáo đến Ban Giám đốc.

Một số hoạt động về An toàn lao động đã thực hiện trong năm 2016:

- Hưởng ứng tham gia tuần lễ Quốc gia An toàn vệ sinh lao động phong trào xanh – sạch – đẹp.
- Thực hiện đo đạc các thông số môi trường để đảm bảo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động.
- Huấn luyện an toàn lao động cho 190 lao động theo định kỳ
- Huấn luyện 42 nhân viên vận hành xe cầu và thiết bị nâng; 26 nhân viên an toàn hóa chất; 88 nhân viên an toàn điện; 16 nhân viên nghiệp vụ bảo vệ nội bộ.
- Kiểm tra định kỳ an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và thoát hiểm, thoát nạn.
- Thực hiện tái kiểm tra An toàn lao động đối với khối Vận hành sản xuất và khối hành chính

văn phòng.

- Thực hiện kiểm tra an toàn vệ sinh lao động tại Công ty 12 lượt/năm.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 190 người lao động.
- Tổ chức và tham gia các phong trào An toàn vệ sinh viên do Tập đoàn và Tổng Công ty tổ chức.

8.4.3 Các chính sách chăm sóc cho người lao động

a) Chính sách đào tạo

Xác định việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tác phong chuyên nghiệp cho CBCNV đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh. Công ty đã chú trọng, quan tâm và xây dựng cơ chế, chính sách, quy định đào tạo để khuyến khích CBCNV nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Chất lượng đào tạo được nâng cao, đào tạo đúng nhiệm vụ chức năng công việc đảm nhận, đẩy mạnh tổ chức tập trung đào tạo kỹ năng quản lý và chuyên môn nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật. Kết hợp tốt giữa các hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo trong nước, nước ngoài, đào tạo ngắn hạn và đào tạo dài hạn. Thường xuyên cử cán bộ đi bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ, lý luận chính trị, quản lý. Kết hợp với các trung tâm, cơ quan chức năng tại địa bàn hoạt động của Công ty tổ chức các lớp tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy...

Nguồn nhân lực sau đào tạo ở tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đều đã đáp ứng tốt các yêu cầu công việc đặc biệt là đội ngũ vận hành, kỹ thuật của Công ty, nhờ vậy toàn bộ CBCNV đã trưởng thành và có trình độ cao vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 an toàn, hiệu quả, kinh tế và tiết kiệm nhất.

b) Chính sách tiền lương, thưởng

Công ty ban hành Quy chế trả lương, trả thưởng được áp dụng cho toàn thể cán bộ công nhân viên và hàng năm đều có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế. Công ty trả lương cho CBCNV tùy thuộc vào năng lực và hiệu quả công việc, hàng năm đều tiến hành họp Hội đồng lương để xét tăng lương cho người lao động, khuyến khích người lao động làm việc tích cực, hoàn thành tốt, nâng cao hiệu quả công việc. Mỗi năm người lao động được hưởng tối thiểu 13 tháng lương.

Ngoài ra, người lao động còn được hưởng lương, thưởng theo năng suất và hiệu quả công việc dựa trên kết quả bình xét thi đua hàng Quý. Chế độ thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, lao động tiên tiến, có sáng kiến trong lao động... được trích từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty. Ngoài ra, chế độ thưởng cho người lao động nhân các ngày lễ lớn: Quốc Khánh, Quốc tế Lao động, ngày thành lập Công ty, khen thưởng cho các con em của người lao động có thành tích học tập tốt, nhân dịp Quốc tế thiếu nhi,... cũng được trích từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty.

Chính sách tiền lương của Công ty được xây dựng trên cơ sở tiền lương được phân phối theo nguyên tắc phân phối lao động và sử dụng tiền lương như đòn bẩy kinh tế quan trọng để kích thích người lao động tích cực tham gia sản xuất kinh doanh. Việc phân phối lương được thực hiện công khai và dân chủ, đảm bảo sự công bằng và hợp lý giữa các chức danh trong Công ty. Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian và theo năng suất lao động.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Công ty luôn thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động về tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, bảo hiểm xã hội, chế độ hưu trí, các công tác xã hội, từ thiện và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

c) Chính sách tuyển dụng

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng của Công ty nhằm tuyển chọn nhân sự theo đúng yêu cầu đưa ra, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, có chất lượng và đáp ứng được yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt ưu tiên tuyển dụng những cá nhân tài năng và nhân sự giỏi có kinh nghiệm. Hiện nay, Công ty đã có được một đội ngũ CBCNV có đạo đức với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt góp phần hoàn thành xuất sắc các mục tiêu sản xuất, kinh doanh của Công ty.

d) Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

Ngoài việc thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo Bộ Luật lao động, nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể, hàng năm Công ty đều mua bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn cho 100% CBCNV Công ty; Bảo hiểm nhân thọ và tài trợ một phần lớn Bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho CBCNV nhằm gắn kết sự gắn bó, trung thành và cống hiến của người lao động. Ngoài ra Công ty đã thành lập Hội đồng bảo hộ lao động, chú trọng đến công tác An toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động, công tác phòng cháy chữa cháy.

NT2 đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng khu nhà ở Công vụ dành cho CBCNV, đồng thời cho thành lập trường Mầm non Ánh Dương nhằm ổn định cuộc sống cho CBCNV Công ty, để người lao động yên tâm công tác đồng thời nghiên cứu và xây dựng nhiều chính sách phù hợp để giữ chân CBCNV và thu hút thêm nguồn lao động chất lượng cao trong tương lai.

Để gắn kết các cá nhân cũng như tạo tinh thần đoàn kết giữa các CBCNV trong Công ty hàng năm Công ty tổ chức các kỳ nghỉ, các chuyến du lịch trong và ngoài nước, các phong trào thể dục thể thao, văn thể mỹ, chương trình hoạt động từ thiện ngày hội gia đình truyền thống... để các CBCNV có dịp được gặp gỡ, trao đổi, chuyện trò và thể hiện sự quan tâm gắn bó với nhau.

8.5 Các chương trình đào tạo và số giờ đào tạo

8.5.1 Các chương trình đào tạo

NT2 luôn quan tâm, chú trọng và phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Công ty đều xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch đào tạo cho đội ngũ nhân viên bao gồm các khóa đào tạo trong và ngoài nước, ngắn và dài hạn, tổ chức mở các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, cử cán bộ đi bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ, lý luận về chính trị, quản lý,...

Công tác đào tạo nhằm đảm bảo yêu cầu nâng cao nghiệp vụ cho CBCNV nhằm phục vụ tốt nhất cho hoạt động SXKD của Công ty.

Phong trào phát huy sáng kiến cải tiến trong công việc được CBCNV tích cực hưởng ứng tham gia.

Mặt khác, Công ty cũng kết hợp với các trung tâm, cơ quan chức năng tại địa bàn hoạt động để tổ chức các lớp tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy,... Công ty đã phối hợp với trường Cao đẳng nghề Dầu khí đào tạo cán bộ, kỹ sư, công nhân để phục vụ vận hành nhà máy điện.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

8.5.2 Số giờ đào tạo

Công tác đào tạo năm 2016 của Công ty thực hiện 479 lượt người với giá trị 1,91 tỷ đồng.
Số giờ đào tạo trung bình 47,49 giờ/năm.

8.6 Các chương trình phát triển kỹ năng người lao động

Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và cán bộ thuộc diện quy hoạch Công ty; cập nhật các nghị định, thông tư, hướng dẫn về công tác báo cáo tài chính, các loại thuế, chính sách, lao động tiền lương, BHYT, BHXH, Luật An toàn, vệ sinh lao động; Luật Hải quan, thuế xuất nhập khẩu; Luật doanh nghiệp, Thông tư, Nghị định: Xây dựng cơ bản; nghiệp vụ hành chính văn phòng....
Tổ chức các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ: chuyên đề về quản lý vận hành bảo trì bảo dưỡng, chuyên đề về quản lý bảo trì nâng cao, chuyên đề về bảo vệ Role trong hệ thống điện...

Tổ chức các hội thi, giao lưu với các đơn vị bạn để học hỏi kinh nghiệm, đồng thời tổ chức và tham gia các hội thi tay nghề, hội thảo, hội nghị liên quan đến lĩnh vực Nhà máy điện.

Tổ chức tham quan, học tập và giao lưu với các Nhà máy điện trong ngành, ngoài ngành Dầu khí để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, thảo luận để tìm và nghiên cứu các giải pháp sáng tạo phục vụ tốt hơn trong công tác vận hành.

9. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong những năm qua, công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm thực hiện thường xuyên và được toàn thể CBCNV hưởng ứng tích cực. Công ty đã thực hiện tốt nhiều chương trình an sinh xã hội quan trọng như:

- Tài trợ hơn 8 tỷ đồng cho các địa phương Cao Bằng, Quảng Trị, Nam Định và Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin VN để xây dựng nhà văn hóa, giáo dục cộng đồng, trường tiểu học; mua sắm các trang thiết bị cơ sở phục vụ giảng dạy; tặng quà, khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo tại địa phương.
- Công ty thực hiện tài trợ gần 2 tỷ đồng góp phần giúp đỡ làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương khắc phục đời sống khó khăn và tài trợ thiết bị y tế, cơ sở vật chất, học bổng phát triển giáo dục cho các địa phương tại Nhơn Trạch – Đồng Nai và các địa phương khác trên cả nước.

Năm 2016, Công ty làm thêm 02 ngày thứ 7 để ủng hộ Quỹ tương trợ Dầu khí và đồng bào bị thiên tai lũ lụt, Quỹ hỗ trợ hoạt động cho Đoàn TN và Hội CCB; kêu gọi CBCNV tự nguyện ủng hộ 01 ngày lương thực lĩnh với tổng số tiền 118 triệu đồng để ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiên tai lũ lụt; hỗ trợ công đoàn viên Công ty CP Tư vấn Dự án ĐLTK tổng số tiền 50 triệu đồng...

Đảng ủy, lãnh đạo Công ty luôn quan tâm chăm lo mọi mặt đời sống vật chất tinh thần của tập thể CBCNV, tạo điều kiện thuận lợi để CBCNV ổn định cuộc sống. Đảng ủy đã chỉ đạo Công ty xây dựng khu nhà ở công vụ khang trang, với đầy đủ cơ sở vật chất và sân bãi thể thao, là nơi an cư của đa số CBCNV cùng gia đình tại Nhơn Trạch; tạo mọi điều kiện thuận lợi thành lập nhóm trẻ với đầy đủ phòng học và trang bị cần thiết để nuôi dạy các cháu con em CBCNV của Công ty và các đơn vị bạn.

IV. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Tình hình phát triển ngành Điện

Để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, chú trọng phát triển ngành điện với nhiệm vụ quan trọng là cung cấp năng lượng điện cho mọi hoạt động, phản ánh thông qua vốn đầu tư cho ngành điện tăng mạnh qua các năm. Cụ thể, theo quy hoạch phát triển hệ thống điện Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đầu tư thuần trong ngành Điện giai đoạn 2011 – 2015 là 244.390 tỷ đồng, trong đó tổng nhu cầu đầu tư của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là 192.826 tỷ đồng, đầu tư ngoài EVN là 51.565 tỷ đồng. Dự kiến, tổng số vốn đầu tư thuần trong giai đoạn 2016 – 2020 là 305.331 tỷ đồng, trong đó riêng EVN có số vốn đầu tư là 255.822 tỷ đồng; đầu tư ngoài EVN là 49.809 tỷ đồng. Nhờ có số vốn đầu tư này mà tổng điện năng sản xuất thời gian qua đã có bước tăng trưởng vượt bậc, trung bình tốc độ tăng đạt khoảng 14%/năm.

Nhằm nâng cao năng lực truyền tải của hệ thống điện, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đầu nối các công trình nguồn điện, đảm bảo cấp điện cho miền Nam và các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết tình trạng quá tải về cung cấp điện cho nhiều địa phương và các khu vực kinh tế trọng điểm của đất nước; cũng như đảm bảo chương trình đưa điện về nông thôn và miền núi (98% hộ dân tại đây có điện); tính chung trong cả giai đoạn 5 năm 2011-2015, giá trị khối lượng thực hiện vốn đầu tư của EVN ước đạt 487.220 tỷ đồng, bằng 2,4 lần so với giai đoạn 2006-2010. Tiếp tục dẫn đầu cả nước về tốc độ và quy mô đầu tư. Đây cũng là thời kỳ có khối lượng và tốc độ đầu tư lớn nhất trong quá trình phát triển của EVN, đứng thứ 3 trong các nước ASEAN và thứ 31 thế giới.

Xu hướng phát triển ngành điện chuyển dần sang thị trường cạnh tranh, xóa bỏ độc quyền một người mua. Các nhà máy điện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, do đó tất cả các công trình này Nhà nước đều giao cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) đầu tư, quản lý và vận hành khai thác. Điều này đã dẫn tới Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành các nhà máy lớn. Cho đến năm 2010 thị trường Điện tại Việt nam vẫn ở dạng độc quyền với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), một công ty nhà nước, nắm giữ hơn 71% tổng lượng điện sản xuất, nắm toàn bộ khâu truyền tải, vận hành hệ thống điện, phân phối và kinh doanh bán lẻ điện. Tuy nhiên, từ khi ban hành Luật Năng lượng năm 2005, Chính phủ đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc xây dựng một thị trường điện cạnh tranh, minh bạch và mở rộng cơ cấu sở hữu trong ngành điện. EVN đã chuyển thành một tập đoàn hoạt động tổng hợp theo ngành dọc, hoạt động trong cả lĩnh vực phát điện, truyền tải, phân phối và bán lẻ điện. Để có thể huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện và nâng cao việc sử dụng hiệu quả nguồn cung điện, Chính phủ Việt Nam đã đặt ra mục tiêu phát triển thị trường điện cạnh tranh. Theo chiến lược phát triển thị trường Điện cạnh tranh, ngành điện sẽ phát triển qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn 2005-2014 : Thị trường phát điện cạnh tranh, trong đó các công ty sản xuất định có thể chào bán điện cho người mua duy nhất.
- Giai đoạn 2015-2022 : Thị trường bán buôn điện, trong đó các công ty bán buôn điện có thể cạnh tranh để mua điện trước khi bán cho công ty phân phối điện.
- Giai đoạn sau năm 2022 : Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh, trong đó người mua điện có thể lựa



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

chọn cho mình nhà cung cấp.

Năm 2016 ngành sản xuất điện ở Việt Nam có tổng công suất lắp đặt khoảng 42.000 MW. Theo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tổng sản lượng điện thương phẩm ở Việt Nam có tốc độ tăng trưởng hàng năm là 10,84% trong giai đoạn từ 2011-2015. Trong năm 2015, tổng sản lượng điện thương phẩm của ngành đạt 143,7 tỷ kWh. Năm 2016, tổng sản lượng điện thương phẩm của ngành đạt 159,45 tỷ kWh, tăng 11% so với năm 2015 và vượt 350 triệu kWh so với kế hoạch, trong đó điện thương phẩm nội địa ước đạt 158,43 tỷ kWh.

Dự kiến trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ các nhà máy điện có vốn đầu tư và công ty tư nhân sẽ tăng lên, dự kiến chiếm khoảng 46% tổng công suất phát điện. Để thu hút thêm vốn đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực phát điện và tăng cường năng lực tự đầu tư của các công ty điện lực nhà nước, chính phủ đã bắt đầu lộ trình cải cách giá điện. Theo Tổng sơ đồ điện 7, giá bán lẻ điện có thể tăng đến 0,09\$/kWh vào năm 2020, cho thấy mức tăng giá trung bình hàng năm là 5,2%, phù hợp với chi phí biên ước tính của cung cấp điện trong dài hạn.

Nguồn: NT2 tổng hợp

2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đạt mốc sản lượng 25 tỷ kWh vào ngày 04/9/2016 sau gần 05 năm thương mại. Hoàn thành 100% kế hoạch sản lượng điện ngày 29/10/2016 cán đích trước 63 ngày

Hoàn thành thanh toán, trả nợ vay quốc tế năm 2016: 25.114.924,39 USD; 23.297.450,49 EUR tương đương 1.141.721.292.096 VNĐ

Năm 2016, Công ty đã xuất sắc hoàn thành vượt kế hoạch với sản lượng điện thực hiện là 5.210 Tr.kWh đạt 117% so với kế hoạch năm 2016.

Tổng doanh thu 8.087 tỷ đồng đạt 132% so với kế hoạch năm 2016.

Lợi nhuận trước thuế đạt 1.148 tỷ đồng đạt 150 % so với kế hoạch năm 2016.

Hoàn thành đúng tiến độ công tác tiểu tu đảm bảo an toàn, chất lượng tốt và tiết kiệm chi phí. Sau khi kết thúc công tác tiểu tu, theo đánh giá sơ bộ thì công suất phát của các tổ máy GT11, GT12 tăng cao hơn so với thời điểm trước khi thực hiện tiểu tu trung bình khoảng 06 MW/tổ máy.

Công tác vận hành: Từ đầu năm đến nay, công tác vận hành của NT2 luôn đảm bảo an toàn được huy động công suất tương đối cao trừ khoảng thời gian ngừng máy để tiến hành tiểu tu các tổ máy.

Công tác tham gia thị trường điện: Công tác tham gia thị trường điện cạnh tranh đạt kết quả tích cực làm chủ tình hình và đạt hiệu quả về sản lượng điện cũng như lợi nhuận khi tham gia thị trường phát điện cạnh tranh trong năm 2016.

Công tác phối hợp vận hành và xử lý sự cố đã được các bên phối hợp chặt chẽ, kiểm tra và thanh toán nhiên liệu khí được thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian quy định.

Hợp đồng bảo trì sửa chữa dài hạn: Hợp đồng bảo trì sửa chữa dài hạn cho 100.000 giờ EOH đầu tiên của Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí (PVPS) được thực hiện một cách nghiêm túc đầy đủ, công tác bảo dưỡng thường xuyên hàng tháng được PVPS thực hiện tốt.

Thực hiện tốt công tác An sinh xã hội năm 2016.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

Triển khai thực hiện công tác đầu tư phát triển các dự án mới đáp ứng tiến độ đề ra.

Năm 2016, giá cổ phiếu của NT2 tăng cao trên thị trường chứng khoán và được rất nhiều nhà đầu tư quan tâm; thương hiệu của NT2 ngày càng lớn mạnh dần trở thành đơn vị hàng đầu trong ngành điện Việt Nam trên thị trường chứng khoán. Hiện nay, giá trị vốn hóa trên thị trường của Doanh nghiệp tăng khoảng hơn 3 lần do giá cổ phiếu NT2 tăng từ 10.000 đồng /cp, hiện nay giá cổ phiếu NT2 đang dao động ở mức trên 31.000 đồng/cp

Kết thúc năm 2016, (i) NT2 vinh dự nhận Huân chương lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước trao tặng; (ii) vinh dự đứng thứ hạng 151 trong bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500), (iii) vinh danh trong bảng xếp hạng “Doanh nghiệp vì người lao động” lần thứ III năm 2016, (iv) vinh dự là đơn vị duy nhất trong lĩnh vực sản xuất điện nhận giải vàng chất lượng tỉnh Đồng Nai năm 2016 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai trao tặng, giải thưởng chất lượng Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ trao tặng.

Điều này thể hiện sự nỗ lực hết mình, quyết tâm cao của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV Công ty; sự tin tưởng từ các cổ đông; sự gắn bó và hỗ trợ kịp thời của Cơ quan, ban ngành, đối tác Công ty đã vượt qua khó khăn để hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.

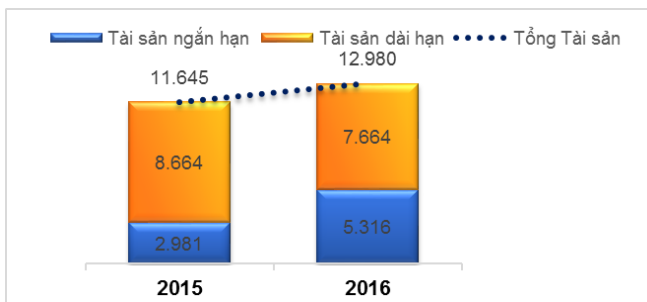
3. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng/Giảm | % Tăng/Giảm |
|-----------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|-------------|
| Tài sản ngắn hạn | Tỷ đồng | 2.981 | 5.316 | 2.336 | 78% |
| Tài sản dài hạn | Tỷ đồng | 8.664 | 7.664 | (1.000) | -12% |
| Tổng Tài sản | Tỷ đồng | 11.645 | 12.980 | 1.335 | 11% |
| Nợ phải trả | Tỷ đồng | 6.876 | 8.071 | 1.195 | 17% |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | <i>Tỷ đồng</i> | <i>2.023</i> | <i>4.310</i> | <i>2.287</i> | <i>113%</i> |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <i>Tỷ đồng</i> | <i>4.853</i> | <i>3.762</i> | <i>(1.091)</i> | <i>-22%</i> |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 4.768 | 4.908 | 140 | 3% |
| Tổng Nguồn vốn | Tỷ đồng | 11.645 | 12.980 | 1.335 | 11% |

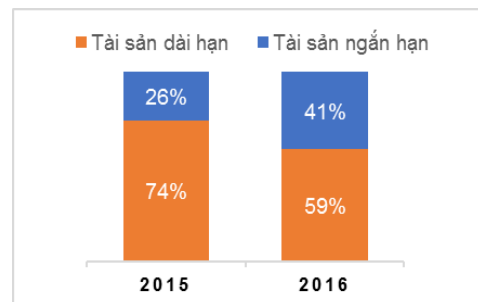
3.1 Tình hình Tài sản

CƠ CẤU TÀI SẢN

Đvt: tỷ đồng



TỶ TRỌNG TÀI SẢN



Tổng Tài sản cuối năm 2016 đạt 12.980 tỷ đồng tăng 1.335 tỷ đồng so với năm 2015: 11.645 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 11% chủ yếu do Tài sản ngắn hạn tăng 2.336 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 78%, trong khi Tài sản dài hạn giảm 1.000 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 12% so với năm 2015.

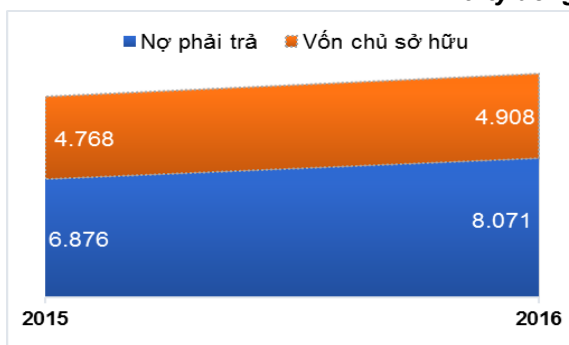
Tại thời điểm 31/12/2016, Tài sản ngắn hạn của Công ty đạt 5.316 tỷ đồng tăng 2.336 tỷ đồng so với năm 2015, chiếm tỷ trọng 41% Tổng giá trị Tài sản, Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng 290 tỷ đồng, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng – Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tăng 2.026 tỷ đồng. Hai khoản mục này chiếm tỷ trọng lần lượt 26% và 65% trong cơ cấu Tài sản ngắn hạn, ngoài ra trong năm 2016 Công ty đã hoàn nhập phải thu ngắn hạn khó đòi: 35 tỷ đồng.

Tài sản dài hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 đạt 7.664 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 59% Tổng giá trị Tài sản, giảm 1.000 tỷ đồng so với năm 2015: 8.664 tỷ đồng, phát sinh giảm chủ yếu từ chi phí khấu hao: 693 tỷ đồng, phải thu dài hạn khách hàng giảm 164 tỷ đồng và chi phí trả trước dài hạn giảm 147 tỷ đồng từ phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị, chi phí trung tu Nhà máy điện cần phân bổ.

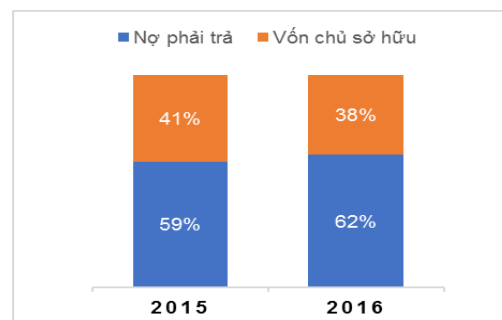
3.2 Tình hình Nguồn vốn

Cơ cấu Nguồn vốn

Đvt: tỷ đồng



Tỷ trọng Nguồn vốn





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

❖ **Nợ phải trả:**

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ phải trả của Công ty là 8.071 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 62% Tổng Nguồn vốn, tăng 1.195 tỷ đồng so với năm 2015, chủ yếu tăng nợ ngắn hạn do phát sinh tăng 2.041 tỷ đồng từ khoản phải trả người bán ngắn hạn – Tổng Công ty Khí Việt Nam, các khoản phải trả ngắn hạn khác (cổ tức chi trả cho cổ đông) tăng 137 tỷ đồng do Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2016, trong khi đó vay dài hạn của Công ty giảm 1.114 tỷ đồng do kết chuyển sang khoản vay dài hạn đến hạn trả từ khoản vay đầu tư Nhà máy điện.

❖ **Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 đạt 4.908 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 38% Tổng Nguồn vốn, tăng nhẹ 140 tỷ đồng so với năm 2015, biến động chủ yếu do ngoài hiệu quả kinh doanh đạt được trong năm 2016 là 1.085 tỷ đồng, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu của năm 2015 với tỷ lệ 4% tương ứng vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 110 tỷ đồng, bù trừ với hoạt động chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2016, theo đó Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt còn lại của năm 2015 với tỷ lệ 13% tương ứng với số tiền 356 tỷ đồng, đồng thời tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2016 với tỷ lệ 20% tương ứng số tiền 569 tỷ đồng.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4.1 Nâng cao công tác Quan hệ cổ đông

Năm 2016, được đánh giá là năm thành công trong công tác Quan hệ cổ đông (IR). Kể từ khi niêm yết, NT2 luôn thực hiện tốt các công tác liên quan đến hoạt động IR, xây dựng thương hiệu NT2 thành thương hiệu mạnh trên thị trường chứng khoán, đảm bảo quyền lợi cao nhất cho cổ đông và nhà đầu tư; Tổ chức thành công và tốt đẹp các sự kiện: Đại hội cổ đông thường niên, ĐHCĐ Bất thường, Hội nghị khách hàng, gặp gỡ nhà đầu tư...; thực hiện tốt công tác CBTT theo quy định của thị trường chứng khoán, đảm bảo quyền cổ đông; Website Công ty cập nhật thường xuyên, đầy đủ và kịp thời thông tin hoạt động SXKD của Công ty; xây dựng mối quan hệ nhà đầu tư và các đối tác liên quan; phản hồi thông tin nhanh chóng đến nhà đầu tư và các đối tác liên quan, thực hiện xử lý khủng hoảng thông tin một cách kịp thời; Quảng cáo tiếp thị thu hút nhà đầu tư tiềm năng, quảng bá, nâng cao hình ảnh của Công ty trên thị trường chứng khoán đưa mã NT2 trở thành cổ phiếu tin cậy, có giá trị tới các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhìn chung hoạt động IR trong năm nay đã nâng tầm thêm một bước. Là sự kết hợp đồng bộ mang tính chiến lược giữa công tác tài chính, truyền thông và marketing trên cơ sở tuân thủ các quy định của Pháp luật tạo nên mối quan hệ hai chiều hiệu quả giữa Công ty, cộng đồng tài chính và các bên có quyền lợi liên quan. Qua đó nâng cao truyền tải giá trị Công ty đến với các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng; hỗ trợ công tác phát hành cổ phiếu, huy động vốn thành công, giảm chi phí sử dụng vốn. Hiện nay, các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước rất quan tâm đến việc trở thành cổ đông chiến lược, góp vốn đầu tư dài hạn vào những dự án trong tương lai của NT2.

4.2 Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ - kỹ thuật

❖ **Áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý, vận hành**

Năm 2017, NT2 tiếp tục vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 hiệu quả, an toàn, có chiến lược chào giá tốt để đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh. NT2 chú trọng vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo chuyên sâu; triển khai các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin vào

quản lý, vận hành để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh; nâng cao chất lượng và hiệu quả. Đồng thời đẩy mạnh các phong trào thi đua, sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, áp dụng vào thực tiễn.

❖ Tiếp tục công tác nghiên cứu đầu tư phát triển

Năm 2016, NT2 tập trung đầu tư vào ngành cốt lõi trong thời gian tới, chú trọng đẩy mạnh công tác đầu tư phát triển, với mục tiêu nâng cao năng lực phát điện, cải thiện hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 cùng Viện Năng lượng - Bộ Công Thương đã nhanh chóng hoàn thành báo cáo điều chỉnh Quy hoạch Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch và Bộ Công Thương trình Chính phủ phê duyệt. Theo đó, vào ngày 13/02/2017, Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 3/Nhơn Trạch 4 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Tổng sơ đồ điện VII điều chỉnh, mở ra triển vọng phát triển mới trong tương lai cho Trung tâm Điện lực Nhơn Trạch. Tổng công suất 2 nhà máy điện Tuabin - Khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 3/Nhơn Trạch 4 với tổng công suất lên tới 1.600 MW.

4.3 Áp dụng phương pháp 5S vào hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) tiếp tục duy trì thực hiện và áp dụng phương pháp 5S cho toàn thể CBCNV. 5S là một phương pháp quản lý sắp xếp một cách khoa học nơi làm việc (Sàng lọc – Sắp xếp – Sạch sẽ - Sẵn sóc – Sẵn sàng). CBCNV tham gia lớp học đào tạo đã áp dụng tốt 5S trong toàn Công ty. Vai trò của 5S như một công cụ quản lý nhằm điều tiết tạo ra môi trường làm việc khoa học, sạch sẽ, ngăn nắp và sáng tạo từ đó tạo cho CBCNV có được một thói quen, một tinh thần trách nhiệm tự giác, tự quản cao.

5. Kế hoạch phát triển tương lai

5.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

5.1.1 Các chỉ tiêu chính năm 2017

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2017 |
|-----|-----------------------------|---------|---------|
| 1 | Sản lượng điện thương mại | Tr.Kwh | 4.450 |
| 2 | Khối lượng khí tiêu thụ | Tr.Sm3 | 820 |
| 3 | Tổng doanh thu bao gồm CLTG | Tỷ đồng | 6.486 |
| 4 | Tổng chi phí | Tỷ đồng | 5.763 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 723 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 687 |
| 8 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 259 |
| 9 | Tỷ lệ % chia cổ tức | % | 25 |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

5.1.2 Các giải pháp thực hiện hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, vận hành; thực hiện tốt công tác đại tu 03 tổ máy tuabin khí đạt đúng tiến độ đã đề ra.

Chủ động chiến lược chào giá hợp lý trong thị trường điện, đảm bảo tối ưu công tác vận hành để đạt hiệu quả cao nhất.

Phối hợp chặt chẽ, tăng cường quan hệ với các đối tác EVN/A0/EPTC, PV Gas và các đơn vị liên quan, tối ưu hóa thời gian phát điện.

Tăng cường công tác quản lý; cập nhật và hoàn thiện các quy chế, quy định phục vụ tốt công tác quản lý điều hành.

Tăng cường công tác an toàn vệ sinh lao động và PCCC; công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

5.2 Kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng

Tiến hành kế hoạch Đại tu 02 tổ máy Tuabin khí (GT11, GT12) và trung tu 01 tổ máy Tuabin hơi (ST10) vào cuối Quý III/2017.

5.3 Công tác đầu tư phát triển

Tiếp tục phối hợp với Bộ Công thương/Tập đoàn/ Tổng Công ty để triển khai các công tác liên quan đến dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4.

Nghiên cứu khả năng đầu tư điện mặt trời.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường xã hội của Công ty

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Lấy tiêu chí “Thân thiện - Hiệu quả - An toàn” là kim chỉ nam cho hoạt động sản xuất kinh doanh của NT2, Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) luôn chú trọng phát triển bền vững, nỗ lực trong công tác nguồn nhân lực, an toàn sức khỏe môi trường và đóng góp an sinh xã hội. Bên cạnh thành tích hoạt động kinh doanh hiệu quả, các chỉ tiêu tài chính lành mạnh, trách nhiệm môi trường xã hội của Công ty luôn được quan tâm, nâng cao hằng năm.

Các hoạt động môi trường xã hội được thực hiện dựa trên cơ sở trên cơ sở kế hoạch hoạt động SXKD năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thực hiện theo Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị:

- Công ty đã sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Trong năm 2016, mục tiêu tiết giảm năm 2016 các chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư thiết bị, năng lượng 21,72 tỷ đồng, trong đó ước nhiên liệu khí 18,3 tỷ đồng, điện tự dung 3,1 tỷ đồng, O&M biến đổi 0,6 tỷ đồng.
- + NT2 đã chủ động nghiên cứu và thực hiện triệt để thực hành chống lãng phí trong lĩnh vực sử dụng năng lượng.

- + NT2 ban hành quy chế quản lý năng lượng và chính sách năng lượng ngày 12/01/2016
- + NT2 lập báo cáo sử dụng tiết kiệm năng lượng và lập kế hoạch năng lượng 05 năm (từ năm 2016 - 2020).
- Các vấn đề về môi trường:
 - + Công ty luôn tuân thủ theo pháp luật các quy định về môi trường như:
 - + Thực hiện đo đạc lấy mẫu quan trắc môi trường xung quanh định kỳ hàng năm theo quy định của pháp luật và ĐTM.
 - + Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn môi trường số 207/TCMT-TĐ, ngày 01/03/2012.
 - + Bộ tài nguyên Môi trường đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 132/QĐ-BTNMT ngày 22/01/2008.
 - + Công ty đã được tổ chức BSI cấp giấy chứng nhận ISO 14001 và hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18001 ngày 20/10/2014.

Ban Giám đốc NT2 đánh giá và xác định rủi ro môi trường, mối nguy, xử lý chất thải, khí thải... là công tác trọng tâm xuyên suốt trong quá trình vận hành an toàn nhà máy điện Nhơn Trạch 2 do đó Công ty đã chủ động thực hiện đúng cam kết các quy định. Thông qua các đợt kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành, NT2 được đánh giá cao công tác môi trường và không bị xử lý bất cứ vi phạm nào.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội đối với người lao động bằng hoặc cao hơn các quy định của Nhà nước, thông qua việc tham gia 100% BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

Công ty tổ chức Bộ phận Y tế phục vụ khám bệnh, cấp phát thuốc và sơ cứu cấp cứu, đồng thời thực hiện đầy đủ các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm để đảm bảo sức khỏe của người lao động luôn được chăm sóc tốt nhất.

Công tác An toàn Sức khỏe Môi trường luôn được đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm ngặt thông qua việc cấp phát đồng phục, bảo hộ lao động, thực hiện các chương trình đào tạo huấn luyện và diễn tập các chương trình phòng cháy chữa cháy.

Ngoài ra, Công ty tổ chức các chương trình du lịch nghỉ mát hàng năm để CBCNV có kỳ nghỉ dưỡng đủ dài giúp tái tạo sức lao động, thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại bằng các thực phẩm bồi dưỡng trong quá trình lao động.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn đồng hành cùng các chương trình an sinh xã hội, đóng góp 8,3 tỷ đồng năm 2015 và 10,37 tỷ đồng năm 2016 cho các hoạt động: xây nhà tình thương, ủng hộ hộ nghèo, xây dựng trường học...

Luôn nỗ lực vì sự phát triển chung cùng cộng đồng và xã hội, NT2 trong nhiều năm qua đã có nhiều đóng góp tích cực thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương, đó là định hướng phát triển xuyên suốt của NT2 trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

V. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Về các mặt hoạt động của Công ty

Luôn tự hào là một tập thể đoàn kết, năng động, sáng tạo, năm 2016 NT2 tiếp tục đạt được những thành tích ấn tượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mã cổ phiếu NT2 tiếp tục tăng trưởng, được các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm, bình quân hàng tháng Công ty luôn được tiếp đón 03-04 nhà đầu tư nước ngoài đến tham quan, tìm hiểu mô hình hoạt động và tình hình sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Hội đồng quản trị ban hành các Nghị quyết, Quyết định, chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ một cách khẩn trương, hiệu quả và đã hoàn thành xuất nhiệm vụ được giao trước hạn: (i) hoàn thành kế hoạch sản lượng điện trước 63 ngày, (ii) lợi nhuận sau thuế hoàn thành trong Quý III/2016.

NT2 tiếp tục khẳng định được thương hiệu là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện, đặc biệt trên thị trường phát điện cạnh tranh, thực hiện các mục tiêu chiến lược đã được hoạch định; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về công tác an toàn sức khỏe môi trường và chính sách pháp luật trong quá trình hoạt động.

Công tác quản lý, giám sát tài chính được minh bạch hóa và thực hiện chặt chẽ theo đúng quy định hiện hành, tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, các chỉ số tài chính năm 2016 đều phản ánh sức mạnh tài chính và bền vững của Công ty.

2. Về hoạt động của Ban Giám đốc

Sau gần 05 năm vận hành thương mại, ngày 04/09/2016, sản lượng điện sản xuất đạt mốc 25 tỷ kWh, tiếp tục khẳng định sứ mệnh đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước, khẳng định đóng góp quan trọng của mình trong hệ thống điện quốc gia, đặc biệt ổn định lưới điện tại khu vực miền Nam.

Ban Giám đốc đã triển khai kịp thời các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng quy chế, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Ban Giám đốc đã duy trì thường xuyên lịch họp giao ban tuần, tháng nhằm giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động SXKD. Hội đồng quản trị cùng Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định, cùng nỗ lực chỉ đạo các hoạt động SXKD của Công ty nhằm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong công tác chỉ đạo, điều hành, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc luôn có sự nhất trí cao, thống nhất điều hành, đưa ra những giải pháp, quyết sách phù hợp trong từng trường hợp. Ban giám đốc năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, chỉ đạo công việc một cách quyết liệt, đúng đắn, góp phần to lớn làm nên những thành công đáng tự hào của Công ty trong năm qua

Sự ổn định và phát triển của Công ty năm 2016 có phần đóng góp rất quan trọng từ những nỗ lực và các giải pháp điều hành của Ban Giám đốc. Hội đồng quản trị đánh giá cao và trân trọng những cố gắng của Ban Giám đốc đã nỗ lực chỉ đạo trong hoạt động SXKD nhằm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đặc biệt là cá nhân Giám đốc trong công tác điều hành, duy trì và nâng cao thương hiệu NT2 trên thị trường phát điện cạnh tranh và thị trường chứng khoán.

Năm 2016 ngoài thành công về kết quả sản xuất kinh doanh, NT2 được đánh giá hàng đầu về mức độ đưa thông tin hợp lý, minh bạch thông tin; điều này thúc đẩy sự tăng trưởng giá cổ phiếu và giúp công ty trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư, thể hiện quan điểm “thân thiện” với nhà đầu tư xuyên suốt trong quá trình hoạt động, từ đó củng cố thêm niềm tin cho nhà đầu tư sẽ đạt được “hiệu quả” khi đầu tư cổ phiếu NT2 và là cổ phiếu đầu tư “an toàn” trên thị trường chứng khoán, minh chứng rõ nét nhất là sự gia tăng tỷ lệ sở hữu của NĐTNN trong thời gian qua.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị năm 2017

Căn cứ hoạt động kinh doanh cốt lõi, những thành tích đã đạt được và tình hình thị trường điện cạnh tranh trong giai đoạn tiếp theo, Hội đồng quản trị đã đưa ra kế hoạch và định hướng hoạt động của Công ty như sau:

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thành công.
- Chỉ đạo điều hành hoạt động SXKD của Công ty an toàn, hiệu quả và phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao.
- Chỉ đạo hoàn thành kế hoạch Đại tu 02 tổ máy từ ngày 01/09/2017 đến ngày 14/10/2017; phê duyệt kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị phục vụ sản xuất, bảo dưỡng sửa chữa.
- Chỉ đạo củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ thực hiện công tác thị trường điện ngày càng chuyên nghiệp hơn. Đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu theo lộ trình phát triển của thị trường điện.
- Chỉ đạo Công ty thực hiện tốt thu hồi và thanh toán công nợ kịp thời, đảm bảo cân đối dòng tiền đáp ứng nhu cầu thanh toán trả nợ vay.
- Thực hiện công tác giám sát, kiểm tra các hoạt động của Ban Giám đốc và Công ty đúng chức năng của Hội đồng quản trị theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

| Họ và Tên | Chức vụ | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ |
|---------------------------|--|--------------------|---------|
| Ông Ưông Ngọc Hải | Chủ tịch Hội đồng quản trị (chuyên trách) – Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 0 | 0% |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc – Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 84.640 | 0,029% |
| Ông Phạm Cương | Thành viên Hội đồng quản trị (chuyên trách) - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 5.350 | 0,0020% |
| Ông Lương Ngọc Anh | Thành viên Hội đồng quản trị (không chuyên trách) - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 0 | 0% |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên Hội đồng quản trị (không chuyên trách) - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 0 | 0% |

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

Đối với các công việc quan trọng, cần nguồn nhân lực nhiều hơn để tập trung chỉ đạo, thực hiện và giám sát thì Hội đồng quản trị sẽ ra quyết định thành Hội đồng chuyên môn.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị:

| Họ và Tên | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT | Tỷ lệ tham dự | Số lần lấy ý kiến | Tỷ lệ tham dự | Lý do không tham dự |
|---------------------------|------------|------------------|---------------|-------------------|---------------|---------------------|
| Ông Ưông Ngọc Hải | Chủ tịch | 03 | 100% | | | |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên | 03 | 100% | | | |
| Ông Phạm Cương | Thành viên | 03 | 100% | | | |
| Ông Lương Ngọc Anh | Thành viên | 03 | 100% | | | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | 03 | 100% | | | |

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định thuộc thẩm quyền, làm

cơ sở pháp lý cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty thực hiện tốt công việc, hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể một số Nghị quyết, Quyết định như sau:

| STT | Số QĐ/NQ | Ngày ký | Nội dung |
|-------------------|------------|------------|---|
| NGHỊ QUYẾT | | | |
| 1 | 05/NQ-HĐQT | 30/03/2016 | Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 |
| 2 | 07/NQ-HĐQT | 31/03/2016 | Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2016 của PVPower NT2 |
| 3 | 10/NQ-HĐQT | 11/7/2016 | Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2016 của Công ty. |
| 4 | 12/NQ-HĐQT | 21/7/2016 | Thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2016 |
| 5 | 20/NQ-HĐQT | 02/12/2016 | Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt II năm 2016 |
| QUYẾT ĐỊNH | | | |
| 1 | 02/QĐ-HĐQT | 15/01/2016 | Phê duyệt trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2016 của PVPower NT2 |
| 2 | 03/QĐ-HĐQT | 03/03/2016 | Phê duyệt và ban hành Quy chế trả lương của PVPower NT2 |
| 3 | 08/QĐ-HĐQT | 10/03/2016 | Phê duyệt phạm vi công việc, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn Lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thu hồi và sản xuất CO ₂ lỏng thương mại từ khói thải Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 |
| 4 | 16/QĐ-HĐQT | 14/04/2016 | Phê duyệt Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong năm 2016 cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 |
| 5 | 17/QĐ-HĐQT | 20/04/2016 | Phê duyệt danh mục công cụ dụng cụ thanh lý hủy theo báo cáo kiểm kê lúc 0 giờ 00 năm 2016 của PVPower NT2 |
| 6 | 19/QĐ-HĐQT | 04/05/2016 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và báo cáo tài chính năm 2016 |
| 7 | 20/QĐ-HĐQT | 10/05/2016 | Phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của PVPNT2 (tăng vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015) |
| 8 | 22/QĐ-HĐQT | 13/05/2016 | Thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của PVPNT2 |
| 9 | 35/QĐ-HĐQT | 12/10/2016 | Phê duyệt sửa đổi Quy chế trả lương của PVPower NT2 |

| STT | Số QĐ/NQ | Ngày ký | Nội dung |
|-----|------------|------------|--|
| 10 | 44/QĐ-HĐQT | 28/12/2016 | Thành lập Tổ thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thu hồi và sản xuất CO ₂ lỏng thương mại từ khói thải Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 |
| 11 | 46/QĐ-HĐQT | 30/12/2016 | Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu Suất hao nhiệt trong Định mức kinh tế - kỹ thuật năm 2016 cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 |

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Hội đồng quản trị phân công cho ông Phạm Cương, ông Lương Ngọc Anh và bà Nguyễn Thị Thanh Hương giữ vai trò thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Trong năm 2016, thành viên Hội đồng quản trị không điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công với trách nhiệm cao, đóng góp tích cực cùng với Hội đồng quản trị trong việc ban hành các chủ trương, chính sách một cách công tâm và kịp thời.

1.5 Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị luôn thực hiện đầy đủ chức trách và nhiệm vụ được giao, chủ động cùng Ban Giám đốc trong công tác điều hành mọi hoạt động của Công ty nhằm đạt mục tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch SXKD mà Đại hội cổ đông đã phê duyệt. Trong công tác chỉ đạo, điều hành, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc luôn có sự nhất trí cao, thống nhất điều hành, đưa ra những giải pháp, quyết sách phù hợp trong từng trường hợp.

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên. Ban hành 21 Nghị quyết và 46 Quyết định theo đề xuất của Công ty, làm cơ sở pháp lý cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành công ty thực hiện tốt công việc, hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đã được Đại hội cổ đông thông qua.

HĐQT cùng Ban giám đốc Công ty đã thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế quản lý Tài chính...; Chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động SXKD của Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của doanh nghiệp, của Nhà nước và pháp luật hiện hành.

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

| Họ và Tên | Chức vụ | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ |
|--------------------|-----------------------------------|--------------------|---------|
| Bà Nguyễn Thị Hà | Trưởng ban Kiểm soát | 4.280 | 0,0016% |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ | Kiểm soát viên không chuyên trách | 0 | 0% |
| Ông Trần Quốc Hùng | Kiểm soát viên không chuyên trách | 0 | 0% |

2.2 Hoạt động của Ban Kiểm soát

2.2.1 Số lượng cuộc họp của Ban Kiểm soát

| Họ và Tên | Chức vụ | Số buổi họp BKS | Tỷ lệ tham dự | Số lần lấy ý kiến | Tỷ lệ tham dự | Lý do không tham dự |
|--------------------|----------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------|---------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hà | Trưởng BKS | 03 | 100% | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ | Kiểm soát viên | 03 | 100% | - | - | - |
| Ông Trần Quốc Hùng | Kiểm soát viên | 03 | 100% | - | - | - |

2.2.2 Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát tuân thủ chặt chẽ theo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đã ban hành. Công tác triển khai thực hiện việc giám sát, kiểm tra kiểm soát trong Công ty được thực hiện theo kế hoạch 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Hàng quý, Ban kiểm soát đều họp và lấy ý kiến thông qua các vấn đề của Công ty như thông qua Báo cáo trình ĐHĐCĐ, Báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, việc thực hiện các quy chế, quy trình. Công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động của Công ty.

Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban Công ty, các cuộc họp HĐQT. Phối hợp với HĐQT, Ban Giám đốc trong việc xây dựng các Quy chế của Công ty nhằm làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh.

2.3 Báo cáo kết quả làm việc của Ban Kiểm soát

2.3.1 Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. HĐQT đã bám sát các mục tiêu, định hướng ĐHĐCĐ, triển khai các nhiệm vụ cụ thể để đạt được kết quả tốt nhất.

Trong năm, Công ty không có phát sinh các tranh chấp liên quan đến hoạt động SXKD, Ban Kiểm soát cũng không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ đông đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Công ty.

Công ty đã chấp hành tốt các quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết, báo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên, báo cáo về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, chi trả và tạm ứng cổ tức... được công bố kịp thời, đầy đủ, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

2.3.2 Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty

❖ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị NT2 triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết ĐHĐCĐ. Định kỳ HĐQT tiến hành họp đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra chiến lược, định hướng để Ban giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc gửi phiếu lấy ý kiến về các vấn đề của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

HĐQT NT2 đã ban hành 21 Nghị quyết và 46 Quyết định trong năm 2016. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Công ty.

❖ Hoạt động của Ban Điều hành

Ban giám đốc điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, luôn chủ động đưa ra các giải pháp và đề xuất ý kiến với HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

HĐQT, Ban giám đốc đã hỗ trợ và tạo điều kiện để Ban kiểm soát thực hiện chức năng của mình. Các ý kiến của Ban kiểm soát luôn được HĐQT và Giám đốc phản hồi đầy đủ và kịp thời.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS

3.1 Thù lao, thưởng và các khoản lợi ích khác

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy chế hoạt động của Hội đồng, Ban kiểm soát.

3.2 Các giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--------------------------|
| | | | Số phiếu | Tỷ lệ (%) | Số phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | Hoàng Xuân Quốc | Cổ đông nội bộ | 51.400 | 0.0018 | 84.640 | 0.0297 | Mua, Nhận cổ tức bằng CP |
| 2 | Phạm Cương | Cổ đông nội bộ | 5.350 | 0.0020 | 5.564 | 0.0020 | Nhận cổ tức bằng CP |
| 3 | Ngô Đức Nhân | Cổ đông nội bộ | 10.700 | 0.0039 | 5.008 | 0.0018 | Bán CP |
| 4 | Trần Quang Mẫn | Cổ đông nội bộ | 12.840 | 0.0047 | 13.353 | 0.0047 | Nhận cổ tức bằng CP |
| 5 | Trần Quang Thiên | Cổ đông nội bộ | 10.700 | 0.0039 | 11.128 | 0.0039 | Nhận cổ tức bằng CP |
| 6 | Nguyễn Ngọc Hải | Cổ đông nội bộ | 10.700 | 0.0039 | 11.128 | 0.0039 | Nhận cổ tức bằng CP |
| 7 | Nguyễn Thị Hà | Cổ đông nội bộ | 4.280 | 0.0016 | 4.451 | 0.0016 | Nhận cổ tức bằng CP |



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

NT2: THÂN THIỆN – HIỆU QUẢ - AN TOÀN

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--------------------------|
| | | | Số phiếu cổ | Tỷ lệ (%) | Số phiếu cổ | Tỷ lệ (%) | |
| 8 | Nguyễn Hữu Minh | Cổ đông nội bộ | 10.700 | 0,0039 | 21.528 | 0.0076 | Mua, Nhận cổ tức bằng CP |
| 9 | Trần Thị Thanh | NCLQ | 11.500 | 0,0042 | 240 | 0 | Bán, Thưởng CP |

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch lớn với Công ty con

Không có.

3.4 Thực hiện các quy định về Quản trị Công ty

Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2007, trở thành công ty đại chúng từ năm 2009 và cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh từ năm 2015. Cơ cấu điều hành và quản trị Công ty được thiết lập và tuân thủ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Bên cạnh việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin trong lĩnh vực chứng khoán, hệ thống quản trị của Công ty được kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc luôn minh bạch và được giám sát một cách cẩn trọng. Ngoài ra với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất và kinh doanh điện, đội ngũ quản trị của Công ty luôn nỗ lực hạn chế tối đa các rủi ro trong vấn đề quản trị Công ty.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Ý kiến của Kiểm toán viên – Công ty TNHH Deloitte Việt Nam:

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Phụ lục đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Hoàng Xuân Quốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 31 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Ưông Ngọc Hải | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Cương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Giám đốc |
| Ông Ngô Đức Nhân | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Quang Thiên | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Quang Mẫn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Hải | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Việt Thắng | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hoàng Xuân Quốc



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

Số: 277 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 02 năm 2017 từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1503-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.316.223.172.464 | 2.980.677.860.169 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.398.468.310.099 | 1.108.501.344.977 |
| 1. Tiền | 111 | | 133.468.310.099 | 108.501.344.977 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.265.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.609.508.630.323 | 1.576.123.809.496 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 3.447.445.691.772 | 1.421.490.243.475 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 117.366.595.233 | 147.020.019.418 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 44.696.343.318 | 42.952.025.978 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (35.338.479.375) |
| III Hàng tồn kho | 140 | | 239.011.186.410 | 287.993.190.464 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 239.011.186.410 | 287.993.190.464 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 69.235.045.632 | 8.059.515.232 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 14.504.546.432 | 8.049.669.484 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 54.730.499.200 | 9.845.748 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.663.690.891.214 | 8.663.994.166.651 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 202.139.261.947 | 367.755.862.894 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 164.486.554.947 | 328.973.109.894 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 37.652.707.000 | 38.782.753.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.934.521.012.006 | 7.617.942.026.184 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 6.906.903.378.576 | 7.588.706.105.493 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.307.417.864.097 | 11.295.755.880.632 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.400.514.485.521) | (3.707.049.775.139) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 27.617.633.430 | 29.235.920.691 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.823.217.421 | 30.823.217.421 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.205.583.991) | (1.587.296.730) |
| III Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.404.275.541 | 5.694.983.454 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 1.404.275.541 | 5.694.983.454 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 12 | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (11.140.000.000) | (11.140.000.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 525.626.341.720 | 672.601.294.119 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 524.433.017.320 | 671.669.974.785 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 1.193.324.400 | 931.319.334 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 12.979.914.063.678 | 11.644.672.026.820 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.071.479.939.962 | 6.876.213.880.783 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.309.602.086.664 | 2.004.458.746.693 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2.651.557.360.711 | 610.604.963.934 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 294.941.869.230 | 141.527.642.896 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 16.736.277.977 | 30.078.428.592 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 92.723.792.338 | 99.659.094.829 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 185.717.509.065 | 48.265.419.152 |
| 6. Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 1.044.961.195.732 | 1.053.664.813.698 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 22.964.081.611 | 20.658.383.592 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.761.877.853.298 | 4.871.755.134.090 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 19 | 3.697.297.425.589 | 4.811.731.814.220 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 23.866.487.990 | 18.626.386.677 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 40.713.939.719 | 41.396.933.193 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.908.434.123.716 | 4.768.458.146.037 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 4.908.434.123.716 | 4.768.458.146.037 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.848.760.290.000 | 2.739.198.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.848.760.290.000 | 2.739.198.430.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | (210.000.000) | (113.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 137.294.913.354 | 79.801.049.931 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21 | 1.922.588.920.362 | 1.949.571.666.106 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 21 | 1.426.832.624.142 | 1.074.471.803.522 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 21 | 495.756.296.220 | 875.099.862.584 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 12.979.914.063.678 | 11.644.672.026.820 |

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 7.983.298.417.066 | 6.729.438.340.659 | | |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01) | 10 | 24 | 7.983.298.417.066 | 6.729.438.340.659 | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | | 6.631.836.154.237 | 5.087.664.858.289 | | |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 1.351.462.262.829 | 1.641.773.482.370 | | |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 103.162.240.788 | 65.035.085.646 | | |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 249.014.358.209 | 359.437.861.454 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 155.984.410.804 | 183.332.784.973 | | |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | - | 101.884.233 | | |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 56.841.564.744 | 146.225.472.119 | | |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1.148.768.580.664 | 1.201.043.350.210 | | |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 760.075.813 | 1.303.397.080 | | |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 1.347.543.540 | 537.006.831 | | |
| 12. Lỗ/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (587.467.727) | 766.390.249 | | |
| 13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.148.181.112.937 | 1.201.809.740.459 | | |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 62.934.763.783 | 61.113.338.509 | | |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 14 | (262.005.066) | (931.319.334) | | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.085.508.354.220 | 1.141.627.721.284 | | |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 3.740 | 3.937 | | |

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.148.181.112.937 | 1.201.809.740.459 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 694.373.166.889 | 691.852.622.322 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (30.098.378.062) | 8.137.037.220 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (38.496.893.255) | 9.690.448.915 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (58.964.396.649) | (38.075.306.380) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 155.984.410.804 | 183.332.784.973 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 37.000.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.870.979.022.664 | 2.093.747.327.509 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (1.885.427.380.067) | 353.105.408.261 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 48.982.004.054 | (12.645.698.178) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 2.204.648.970.824 | (308.092.813.904) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 109.154.326.001 | 197.340.117.608 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (157.273.282.628) | (173.788.568.154) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (80.762.149.701) | (35.607.059.592) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (17.764.464.701) | (22.710.641.058) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.092.537.046.446 | 2.091.348.072.492 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (10.638.341.920) | (5.048.778.835) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 463.829.091 |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 57.241.382.759 | 37.860.207.506 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 46.603.040.839 | 33.275.257.762 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.060.713.743.759) | (1.043.394.610.429) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (788.459.445.790) | (698.853.979.305) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.849.173.189.549) | (1.742.248.589.734) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 289.966.897.736 | 382.374.740.520 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.108.501.344.977 | 726.126.885.017 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 67.386 | (280.560) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 1.398.468.310.099 | 1.108.501.344.977 |

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 183 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC ("Thông tư 147") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 147 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 14 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11250
HI NI
CÔNG
INH
E LOI
TET M
TP. H

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Tạm ứng cổ tức trong năm 2016 được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến năm 2016 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 22.500.916 | 15.427.761 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 133.445.809.183 | 108.485.917.216 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>1.265.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000.000</u> |
| | <u>1.398.468.310.099</u> | <u>1.108.501.344.977</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 5,5%/năm (năm 2015: từ 4,5% đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tắt toán tại ngày đáo hạn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Công ty Mua bán Điện (EPTC) (*) | 3.447.370.559.194 | 1.421.455.631.186 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | <u>75.132.578</u> | <u>34.612.289</u> |
| | <u>3.447.445.691.772</u> | <u>1.421.490.243.475</u> |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng (**) | | |
| - Công ty Mua bán Điện (EPTC) | 164.486.554.947 | 328.973.109.894 |
| | <u>164.486.554.947</u> | <u>328.973.109.894</u> |

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

(i) Phản ánh số còn phải thu liên quan tới chênh lệch đơn giá bán điện do hồi tố đơn giá cước vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và hồi tố giá khí cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2016 như được trình bày tại thuyết minh số 24 với số tiền là 2.129 tỷ đồng.

(ii) Khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 với số tiền là 1.154 tỷ đồng.

(iii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng với số tiền là 164 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

(**) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013 và có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng như trình bày tại Thuyết minh (iii) bên trên.

7. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) (*) | 42.153.554.457 | 42.153.554.457 |
| - Lãi dự thu | 2.343.486.110 | 620.472.220 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 149.000.000 | 136.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Phải thu khác | 40.302.751 | 31.999.301 |
| | 44.696.343.318 | 42.952.025.978 |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 37.652.707.000 | 38.782.753.000 |
| | 37.652.707.000 | 38.782.753.000 |

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC).

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.971.262.039.138 | 8.287.871.059.424 | 27.192.328.393 | 9.430.453.677 | 11.295.755.880.632 |
| Tăng trong năm | - | 5.929.570.557 | 5.022.792.908 | 709.620.000 | 11.661.983.465 |
| Phân loại lại | - | 1.323.194.000 | - | (1.323.194.000) | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 2.971.262.039.138 | 8.295.123.823.981 | 32.215.121.301 | 8.816.879.677 | 11.307.417.864.097 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 626.978.526.756 | 3.059.870.803.233 | 16.191.956.972 | 4.008.488.178 | 3.707.049.775.139 |
| Khấu hao trong năm | 149.106.180.532 | 539.894.952.179 | 2.916.909.982 | 1.546.667.689 | 693.464.710.382 |
| Phân loại lại | - | 52.869.820 | - | (52.869.820) | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 776.084.707.288 | 3.599.818.625.232 | 19.108.866.954 | 5.502.286.047 | 4.400.514.485.521 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 2.195.177.331.850 | 4.695.305.198.749 | 13.106.254.347 | 3.314.593.630 | 6.906.903.378.576 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 2.344.283.512.382 | 5.228.000.256.191 | 11.000.371.421 | 5.421.965.499 | 7.588.706.105.493 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.680.037.264 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.421.444.296 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | <u>21.602.554.546</u> | <u>9.220.662.875</u> | <u>30.823.217.421</u> |
| Số dư cuối năm | <u>21.602.554.546</u> | <u>9.220.662.875</u> | <u>30.823.217.421</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.587.296.730 | 1.587.296.730 |
| Khấu hao trong năm | - | <u>1.618.287.261</u> | <u>1.618.287.261</u> |
| Số dư cuối năm | - | <u>3.205.583.991</u> | <u>3.205.583.991</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư cuối năm | <u>21.602.554.546</u> | <u>6.015.078.884</u> | <u>27.617.633.430</u> |
| Số dư đầu năm | <u>21.602.554.546</u> | <u>7.633.366.145</u> | <u>29.235.920.691</u> |

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán SAP và website công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Mua sắm xe ô tô | - | 2.201.818.181 |
| Tài sản phục vụ nghiên cứu khoa học công nghệ | - | 3.493.165.273 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | <u>1.404.275.541</u> | - |
| | <u>1.404.275.541</u> | <u>5.694.983.454</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm nhà máy | 14.148.091.059 | 8.049.669.484 |
| Chi phí khác | 356.455.373 | - |
| | 14.504.546.432 | 8.049.669.484 |
| b. Dài hạn | | |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng | 284.363.481.902 | 380.148.837.329 |
| Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị | 208.742.615.755 | 242.481.734.966 |
| Chi phí trung tu nhà máy điện cần phân bổ | 10.951.128.462 | 41.860.145.380 |
| Phí bảo hiểm nhân thọ | 13.841.666.667 | - |
| Chi phí khác | 6.534.124.534 | 7.179.257.110 |
| | 524.433.017.320 | 671.669.974.785 |

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5% | 5% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.193.324.400 | 931.319.334 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.193.324.400 | 931.319.334 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam (*) | 2.587.804.650.220 | 2.587.804.650.220 | 559.158.374.502 | 559.158.374.502 |
| - Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam | 51.658.974.760 | 51.658.974.760 | 38.809.164.052 | 38.809.164.052 |
| - Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 | 454.403.426 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 |
| - Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí | 787.743.000 | 787.743.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần PVI | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | - | - | 455.697.900 | 455.697.900 |
| | 2.641.921.021.406 | 2.641.921.021.406 | 600.092.889.880 | 600.092.889.880 |
| b. Phải trả người bán là bên thứ ba | | | | |
| Các đối tượng khác | 9.636.339.305 | 9.636.339.305 | 10.512.074.054 | 10.512.074.054 |
| | 9.636.339.305 | 9.636.339.305 | 10.512.074.054 | 10.512.074.054 |

(*) Bao gồm:

- (i) Khoản tiền khí bổ sung phải trả cho Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần ("PV GAS") với số tiền khoảng 1.935 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng) do hồi tố đơn giá cước vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và hồi tố giá khí và đơn giá cước vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2016 như được trình bày tại thuyết minh số 24. Công ty sẽ thanh toán cho PV GAS ngay sau khi nhận được tiền thanh toán tiền điện bổ sung tương ứng từ Công ty Mua Bán Điện (EPTC).
- (ii) Khoản tiền khí tháng 11 năm 2016 và khoản dự trả tiền khí của tháng 12 năm 2016 mà Công ty phải trả cho PV GAS theo công văn số 66/KĐN-TM ngày 11 tháng 01 năm 2017 về việc thông báo trước tiền khí tháng 12 năm 2016.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 112.174.434.429 | 408.758.019.106 | 237.488.453.150 | 283.444.000.385 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.506.278.917 | 62.934.763.783 | 80.762.149.701 | 7.678.892.999 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 241.776.619 | 10.434.413.367 | 10.114.049.896 | 562.140.090 |
| Thuế tài nguyên | 3.604.758.030 | 36.999.749.880 | 37.799.883.000 | 2.804.624.910 |
| Các loại thuế khác | 394.901 | 3.102.384.116 | 2.650.568.171 | 452.210.846 |
| | 141.527.642.896 | 522.229.330.252 | 368.815.103.918 | 294.941.869.230 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo trì | 70.809.211.912 | 77.385.546.697 |
| Lãi vay trích trước | 10.435.851.361 | 11.549.037.820 |
| Khác | 11.478.729.065 | 10.724.510.312 |
| | <u>92.723.792.338</u> | <u>99.659.094.829</u> |

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam | 39.278.284.374 | 39.278.284.374 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*) | 145.862.287.505 | 8.473.879.395 |
| Phải trả khác | 576.937.186 | 513.255.383 |
| | <u>185.717.509.065</u> | <u>48.265.419.152</u> |

(*)Theo Nghị quyết số NQ 12/NQ-CPNT2 ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số NQ 20/NQ-CPNT2 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 bằng tiền lần lượt theo tỷ lệ 15% và 5% mệnh giá một cổ phần tương ứng với số tiền 427.314.043.500 đồng và 142.438.014.500 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2016 của Công ty. Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán là khoản cổ tức trích theo Nghị quyết nêu trên nhưng chưa chi trả cho các cổ đông.

19. VAY

| | Vay dài hạn đến hạn trả | Các khoản vay dài hạn |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | | |
| - Giá trị | 1.053.664.813.698 | 4.811.731.814.220 |
| - Số có khả năng trả nợ | 1.053.664.813.698 | 4.811.731.814.220 |
| Trong năm | | |
| - Tăng | 1.049.894.419.474 | - |
| + Chuyển từ các khoản vay dài hạn | 1.049.894.419.474 | - |
| - Giảm | 1.058.598.037.440 | 1.114.434.388.631 |
| + Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả | - | 1.049.894.419.474 |
| + Thanh toán trong năm | 1.060.713.743.759 | - |
| + Giảm khác (*) | - | 31.627.754.516 |
| + Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (2.115.706.319) | 32.912.214.641 |
| Số dư cuối năm | | |
| - Giá trị | 1.044.961.195.732 | 3.697.297.425.589 |
| - Số có khả năng trả nợ | 1.044.961.195.732 | 3.697.297.425.589 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| HERMES, CIRR, NEXI và Citibank | 4.461.298.558.270 | 5.537.609.887.691 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 171.880.226.826 | 200.526.931.298 |
| - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh | 109.079.836.225 | 127.259.808.929 |
| - Chi nhánh Cộng Hòa | | |
| | <u>4.742.258.621.321</u> | <u>5.865.396.627.918</u> |

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 100.885.760,9 đô la Mỹ và 91.381.201,78 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro).

(*) Trong năm Công ty được giảm khoản nợ vay của Hợp đồng vay được tài trợ bởi ngân hàng HERMES tương ứng với khoản hoàn phí bảo hiểm khoản vay, giá trị nợ vay được giảm là 31.627.754.516 đồng tương đương với 259.756,93 đô la Mỹ và 1.028.122,79 euro.

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 171.880.226.826 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 200.526.931.298 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 109.079.836.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.259.808.929 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.044.961.195.732 | 1.053.664.813.698 |
| Trong năm thứ hai | 1.044.961.195.732 | 1.053.664.813.698 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.605.509.428.301 | 3.160.994.441.094 |
| Sau năm năm | 46.826.801.556 | 597.072.559.428 |
| | <u>4.742.258.621.321</u> | <u>5.865.396.627.918</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.044.961.195.732) | (1.053.664.813.698) |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>3.697.297.425.589</u> | <u>4.811.731.814.220</u> |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 284.876.029 | 273.919.843 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | <u>284.876.029</u> | <u>273.919.843</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam | 1.709.260.800.000 | 60,00% | 1.643.520.000.000 | 60,00% |
| Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ | 237.961.150.000 | 8,35% | 228.808.800.000 | 8,35% |
| Các cổ đông khác | 901.538.340.000 | 31,65% | 866.869.630.000 | 31,65% |
| | <u>2.848.760.290.000</u> | <u>100%</u> | <u>2.739.198.430.000</u> | <u>100%</u> |



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u> | Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u> | Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u> | Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u> | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|---|---|---------------------------------------|--|--|--|--------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.560.000.000.000 | - | 169.237.381.136 | 20.850.842.750 | 1.496.595.536.926 | 4.246.683.760.812 |
| Tăng vốn trong năm | 179.198.430.000 | - | (169.237.381.136) | - | (9.961.048.864) | - |
| Phân phối từ lợi nhuận | - | - | - | 59.362.684.540 | (99.362.684.540) | (40.000.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.141.627.721.284 | 1.141.627.721.284 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (579.327.858.700) | (579.327.858.700) |
| Giảm khác | - | (113.000.000) | - | (412.477.359) | - | (525.477.359) |
| Số dư cuối năm | 2.739.198.430.000 | (113.000.000) | - | 79.801.049.931 | 1.949.571.666.106 | 4.768.458.146.037 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.739.198.430.000 | (113.000.000) | - | 79.801.049.931 | 1.949.571.666.106 | 4.768.458.146.037 |
| Tăng vốn trong năm | 109.561.860.000 | - | - | - | (109.561.860.000) | - |
| Phân phối từ lợi nhuận | - | - | - | 57.081.386.064 | (77.081.386.064) | (20.000.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.085.508.354.220 | 1.085.508.354.220 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | (925.847.853.900) | (925.847.853.900) |
| Tăng/(giảm) khác | - | (97.000.000) | - | 412.477.359 | - | 315.477.359 |
| Số dư cuối năm | 2.848.760.290.000 | (210.000.000) | - | 137.294.913.354 | 1.922.588.920.362 | 4.908.434.123.716 |

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 57.081.386.064 đồng (năm 2015: 59.362.684.540 đồng) và chia cổ tức còn lại 13% mệnh giá một cổ phần, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá một cổ phần, tương đương 246.527.858.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Cũng theo Nghị quyết nói trên, Đại Hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án thực hiện và quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016 với số lượng cổ phần phát hành thêm là 3.000.000 cổ phần. Hiện tại, Công ty đang chờ sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để hoàn tất các thủ tục cần thiết cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Theo Nghị quyết số NQ 12/NQ-CPNT2 ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số NQ 20/NQ-CPNT2 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền lần lượt theo tỷ lệ 15% và 5% mệnh giá một cổ phần tương ứng với số tiền 427.314.043.500 đồng và 142.438.014.500 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 của Công ty.

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần, tương ứng với 4% số lượng cổ phần đang lưu hành cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Theo Thông báo số 621/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 5 năm 2016.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|--------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 268,20 | 270,28 |
| Euro | EUR | 6,99 | 7,96 |

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm (i) doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2 và (ii) doanh thu bán điện bổ sung do hồi tố cước phí vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu bán điện bổ sung do thay đổi giá khí và cước phí vận chuyển cho giai đoạn từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2016 theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ("phụ lục số 08") ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty; Biên bản họp số 116/BB-KVN ngày 14 tháng 4 năm 2016 về việc thống nhất chênh lệch giữa cước phí tạm tính và cước phí vận chuyển đường ống dẫn khí Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2015 được xác nhận bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP và Công ty. Khoản doanh thu bổ sung này (khoảng 1.935 tỷ đồng) được thực hiện theo nguyên tắc chuyển ngang với giá khí và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2016 của Công ty.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa xuất hóa đơn và doanh thu bán điện bổ sung như trình bày ở trên được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và doanh thu bán điện bổ sung sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi tỷ giá được xác định chắc chắn. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và khẳng định rằng dựa trên các tài liệu, hồ sơ mà Công ty có được tại ngày lập báo cáo tài chính này, trên cơ sở thận trọng, doanh thu bán điện tháng 12 năm 2016 và các khoản doanh thu/giá vốn, công nợ phải thu/phải trả tương ứng liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và giá vốn bổ sung cho các giai đoạn được trình bày ở trên đã được phản ánh đầy đủ và thích hợp.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.420.892.853.967 | 3.873.129.578.133 |
| Chi phí nhân công | 70.674.413.447 | 77.492.958.360 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 694.373.166.889 | 691.852.622.322 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 447.934.096.070 | 495.279.139.848 |
| Chi phí khác bằng tiền | 54.803.188.608 | 96.237.915.978 |
| | 6.688.677.718.981 | 5.233.992.214.641 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 58.964.396.649 | 37.611.477.289 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.700.950.884 | 27.423.608.357 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 38.496.893.255 | - |
| | 103.162.240.788 | 65.035.085.646 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 155.984.410.804 | 183.332.784.973 |
| Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản | - | 66.380.869.389 |
| Phí bảo hiểm khoản vay | 64.157.600.911 | 61.399.837.792 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 9.689.887.795 |
| Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay | 13.269.968.354 | 16.260.487.508 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.202.150.547 | 19.397.673.976 |
| Khác | 3.400.227.593 | 2.976.320.021 |
| | 249.014.358.209 | 359.437.861.454 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm: | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 31.893.297.241 | 34.426.465.382 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.442.749.735 | 3.987.643.164 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.882.430.539 | 9.657.374.165 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 651.600.027 | 1.141.177.970 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.046.388.741 | 47.306.522.009 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 12.263.577.836 | 49.706.289.429 |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | (35.338.479.375) | - |
| | 56.841.564.744 | 146.225.472.119 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 101.884.233 |
| | - | 101.884.233 |
| | 56.841.564.744 | 146.327.356.352 |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu lãi chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") với số tiền 35.338.479.375 đồng theo thông báo điều chỉnh kết quả kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá việc hoàn nhập này là đúng đắn và phù hợp.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 57.760.073.651 | 61.113.338.509 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 5.174.690.132 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 62.934.763.783 | 61.113.338.509 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | | | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Hoạt động chính VND | Hoạt động khác VND | Tổng VND | Tổng VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.148.768.580.664 | (587.467.727) | 1.148.181.112.937 | 1.201.809.740.459 |
| Cộng: Các chi phí không được khấu trừ | 4.262.568.370 | 1.130.065.568 | 5.392.633.938 | 20.457.310.276 |
| Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | 67.386 | - | 67.386 | 280.560 |
| Thu nhập tính thuế | 1.153.031.081.648 | 542.597.841 | 1.153.573.679.489 | 1.222.266.770.175 |
| Thuế suất | 5% | 20% | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.651.554.082 | 108.519.569 | 57.760.073.651 | 61.113.338.509 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | - | - | 5.174.690.132 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.651.554.082 | 108.519.569 | 62.934.763.783 | 61.113.338.509 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ sáu Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ hai được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của năm trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 1.085.508.354.220 | 1.141.627.721.284 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.065.508.354.220 | 1.121.627.721.284 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 284.876.029 | 284.876.029 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.740 | 3.937 |

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2016, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Số cổ phiếu bình quân gia quyền |
|--|------------------------------------|
| Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 273.919.843 |
| Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước | 10.956.186 |
| Số đã điều chỉnh lại | 284.876.029 |

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ Đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án thực hiện và Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty với số lượng và giá cổ phần phát hành lần lượt là 3.000.000 cổ phần và 10.000 đồng/cổ phần. Theo đó, Công ty có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

| | Năm nay VND |
|---|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 1.085.508.354.220 |
| Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (20.000.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.065.508.354.220 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 284.876.029 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên (Cổ phiếu) | 3.000.000 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 287.876.029 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 3.701 |

32. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 4.742.258.621.321 | 5.865.396.627.918 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.398.468.310.099 | 1.108.501.344.977 |
| Nợ thuần | 3.343.790.311.222 | 4.756.895.282.941 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>4.908.434.123.716</u> | <u>4.768.458.146.037</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,68</u> | <u>1,00</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.398.468.310.099 | 1.108.501.344.977 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.694.132.297.037 | 1.796.723.652.972 |
| | <u>5.092.600.607.136</u> | <u>2.905.224.997.949</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 4.742.258.621.321 | 5.865.396.627.918 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.837.058.842.603 | 658.706.074.481 |
| Chi phí phải trả | 92.723.792.338 | 99.659.094.829 |
| | <u>7.672.041.256.262</u> | <u>6.623.761.797.228</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-----|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| USD | 6.093.504 | 6.067.785 | 2.292.124.551.754 | 2.775.320.625.347 |
| EUR | 165.926 | 194.678 | 2.169.174.120.495 | 2.762.289.262.344 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----|------------------------|------------------------|
| USD | 68.763.553.748 | 83.259.436.727 |
| EUR | 65.075.218.637 | 82.868.672.030 |
| | 133.838.772.385 | 166.128.108.757 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện dưới đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 89.225.973.445 đồng (năm 2015: 110.752.197.754 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

002-
 NH
 TY
 HỮU H
 TE
 M
 CHI

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 34 và một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.398.468.310.099 | - | 1.398.468.310.099 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.491.993.035.090 | 202.139.261.947 | 3.694.132.297.037 |
| | 4.890.461.345.189 | 202.139.261.947 | 5.092.600.607.136 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 1.044.961.195.732 | 3.697.297.425.589 | 4.742.258.621.321 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.837.058.842.603 | - | 2.837.058.842.603 |
| Chi phí phải trả | 92.723.792.338 | - | 92.723.792.338 |
| | 3.974.743.830.673 | 3.697.297.425.589 | 7.672.041.256.262 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 915.717.514.516 | (3.495.158.163.642) | (2.579.440.649.126) |
| Tại ngày 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.108.501.344.977 | - | 1.108.501.344.977 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.428.967.790.078 | 367.755.862.894 | 1.796.723.652.972 |
| | 2.537.469.135.055 | 367.755.862.894 | 2.905.224.997.949 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 1.053.664.813.698 | 4.811.731.814.220 | 5.865.396.627.918 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 658.706.074.481 | - | 658.706.074.481 |
| Chi phí phải trả (trình bày lại) | 99.659.094.829 | - | 99.659.094.829 |
| | 1.812.029.983.008 | 4.811.731.814.220 | 6.623.761.797.228 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 725.439.152.047 | (4.443.975.951.326) | (3.718.536.799.279) |

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam | Cổ đông |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | Công ty thuộc PVN |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Công ty thuộc PVN |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | Công ty thuộc PVN |
| Công ty Cổ phần PVI | Công ty thuộc PVN |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 1 | Công ty thuộc PVN |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | Công ty thuộc PVN |
| Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm | Công ty thuộc PVN |
| Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí | Công ty thuộc PVN |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty thuộc PVN |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Công ty thuộc PVN |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí | Công ty thuộc PVN |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | Công ty thuộc PVN |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí | Công ty thuộc PVN |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 3.957.414.414.638 | 4.046.563.551.733 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 282.317.453.755 | 341.324.572.554 |
| Công ty Cổ phần PVI | 72.663.643.810 | 65.264.878.222 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí | 2.178.824.300 | - |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | 91.368.000 | 2.261.358.000 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 1 | 837.361.000 | 898.081.000 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 121.673.105 | 731.762.418 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 12.018.097.405 | 15.909.632.366 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 245.130.127 | 802.618.812 |
| | <u>8.635.391.039</u> | <u>10.013.162.193</u> |
| Thu nhập tài chính | | |
| Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | <u>8.635.391.039</u> | <u>10.013.162.193</u> |

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | <u>8.011.028.468</u> | <u>6.862.077.706</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Phải thu thương mại | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 67.088.178 | 33.544.089 |
| Trả trước nhà cung cấp | | |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | - | 35.405.100 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí | 360.360.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 112.673.620.800 | 144.260.091.974 |
| Phải thu khác | | |
| Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 32.222.222 | 225.194.443 |
| Phải trả thương mại | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 2.587.804.650.220 | 559.158.374.502 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 51.658.974.760 | 38.809.164.052 |
| Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam | 454.403.426 | 454.403.426 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí | 1.140.250.000 | 1.140.250.000 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí | 787.743.000 | - |
| Công ty Cổ phần PVI | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam | 39.278.284.374 | 39.278.284.374 |
| Đầu tư tài chính | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam | 80.000.000.000 | 200.000.000.000 |

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.343.486.110 đồng (năm 2015: 620.472.220 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 10.435.851.361 đồng (năm 2015: 11.549.037.820 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Tiền gốc vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 31.627.754.516 đồng (năm 2015: 0 đồng) là số gốc vay được giảm trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản trả trước.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 145.862.287.505 đồng (năm 2015: 8.473.879.395 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

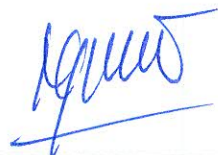
| CHỈ TIÊU | Mã số | Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2015 | Phân loại lại theo Thông tư 200 | Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2015 |
|------------------------------|--------------|--|--|---|
| | | VND | VND | VND |
| 1. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 118.285.481.506 | (18.626.386.677) | 99.659.094.829 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | 18.626.386.677 | 18.626.386.677 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2015 | Phân loại lại theo Thông tư 200 | Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2015 |
|----------------------------|--------------|--|--|---|
| | | VND | VND | VND |
| 1. Các khoản dự phòng | 03 | 8.137.037.220 | (8.137.037.220) | - |
| 2. Tăng các khoản phải trả | 11 | (301.490.370.277) | (6.602.443.627) | (308.092.813.904) |



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2017

